

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Re-firication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Ftv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1. Ha Giang	H<25	Constructed	1	Hồ Tân Thà nh	Bàng Hành, huyện Bắc Quang	Không có số liệu	UBND Xã Bàng Hành	A W F	E	7	0.2	0.038	55	43.5	58.5	59.5	16.8	60.5	17.5	50	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	58.5	10	Từ do
1. Ha Giang	H<25	Constructed	2	Nà Ray	Tân Trinch, Quang Bình	Không có số liệu	UBND Xã Tân Trinch	A W F	E	6	0.26	0.033	214	51.5	63.5	64	19	65	18.5	53.8	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	63.5	10	Từ do
1. Ha Giang	H<25	Constructed	3	Thủy điện Năm Mu	Tân Thành, Bắc Giang, Sông Lô	2004	CTCPTD Năm Mu	A W F P	G	2.55	1.2	0.95	50	49.5	66.5	69	21	70.2	22	315	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	66.5	12	Từ do
1. Ha Giang	H>25	Constructed	1	Thủy điện Năm Ngân 2	Việt Lâm, Quảng Ngân huyện Việt Xuyên, thuộc hệ thống Sông Lô	2009	CTCP thủy điện Năm Mu	A W F P	G	55	9.02	25	75	385	417	420	47	434.5	50	195	0	Cổng hộp 5x5m	Có áp	417	15	Van cung
1. Ha Giang	H>25	Constructed	2	Thủy điện Sông Con 2	Yên Bình, Yên Bình, thuộc hệ thống Sông Con	2011	Công ty TNHH Sơn Lâm	A W F P	G	328	45.6	2.46	580	110	120	121.2	52	126	55	200	0	Cổng hộp 7.5x8	Có áp	120	70	Từ do
1. Ha Giang	H>25	Constructed	3	Thủy điện Thát An	Thất An, Quan Ba và Thuận Hóa, Vĩnh Xuyên	2010	CTCP TĐ Thát An	A W F P	G	1494	3.54	5	650	424	426	429	45	431.2	47	163	0	Cổng hộp 4.5x5	Có áp	418	86.4	Từ do
1. Ha Giang	H>25	Constructed	4	Thủy điện Sông Mìn	Bản Pù Tỷ, Na Khê, Yên Minh, Sông Mìn	2011	Cty CPTD Bản T Dai Sơn	A W F P	G	1520	4.38	4.38	1200	451	467	469	26	471	28	150	0	Cổng hộp 5x5	Có áp	467	81	Van cung
1. Ha Giang	H>25	Constructed	5	Thủy điện Nhơ Quế 3	Khầu Vài, Lũng Phũ, Sơn Vĩ, Cản Chu Phìn huyện Nhơ Quế, Mèo Vạc	2012	Cty CP BITECO Nhơ Quế	A W F P	G	6050	2.17	1.56	2500	345	363	365	27	369	28.5	34.4	0	Cổng hộp 7x8.5	Có áp	360	110	Từ do
1. Ha Giang	H>25	Constructed	6	Thủy điện Sông Chảy 5	Thần Phang, Ngân Chửn huyện Xi Mán, Sông Chảy	2012	Cty CP ĐTXD&Phát triển năng lượng Sông Đà 5	A W F P	G	5.67	3.14	8.64	150	235	260	265	38	260	40	200	0	Cổng hộp 6x6	Có áp	260	50	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	1	Hồ Nà Tấu	Hòa An	1970	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	4	2.4	0.31	390	101.7	114.63	117.3	18.18	117.8	18.6	164	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	114.63	14	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	2	Hồ Khuổi Lải	Hòa An	1982	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	14	3.1	0.42	400	64.5	76.4	78	18.63	80	20	99.5	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	76.4	21.6	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	3	Hồ Bản Vích	Trùng Khánh	1969	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	14	3.1	0.39	256	107.4	124.05	125.8	23.15	127	24	69.5	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	124.05	40	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	4	Hồ Bản Nra	Hà Quang	1968	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	6	1.0	0.16	170	78.2	89.2	90.2	16.5	92	18	160	0	Cổng tròn D=0.35	Có áp	89.2	10.4	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Braffikish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2. Cao bang	H<25	Constructed	5	Hồ Khuối Áng	Hòa An	1971	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	4	0.6	0.084	250	233.6	244.9	245.82	17.1	247	18	138	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	244.9	15	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	6	Hồ Co Po	Thạch An	2000	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	4	0.5	0.077	148.2	105.8	123.2	124.97	23.3	126	24	102	0	Cổng hộp 0.8x1.2	Có áp	123.2	12	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	7	Hồ Nà Tấu	Thạch An	1999	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	3	0.5	0.053	213	111.7	127.2	128.74	22.8	130	23	70	0	Cổng tròn D=0.35	Có áp	127.2	12	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	8	Hồ Phía Gáo	Hòa An	1984	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	3	0.7	0.091	105	507.9	516.2	517.5	14.9	519	16	120	0	Cổng tròn D=0.35	Có áp	516.2	6	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	9	Hồ Cao Thả	Trùng Khánh	1966	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	4	0.5	0.078	75	101.9	109.02	110.2	14	112	15	61.3	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	109.02	5	Từ do
2. Cao bang	H<25	Constructed	10	Hồ Nà Danh	Thạch An	2002	Cty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	A W F	E	3	0.5	0.063	262	125	138.4	140.27	22.68	141	24	90	0	Cổng hộp 0.8x1.2	Có áp	138.4	10	Từ do
3. Lai Châu	H>25	Constructed	1	Hồ Năm Mớ 3	Suối Năm Mớ - Xã Khোন On, huyện Than Uyên	2012	CTCP thủy điện Năm Mớ	P F	G	194.6	0.3	6.52		458	477	479	25	481.5	28	95	0	Cổng hộp 6x6	Có áp	477	15	Từ do
3. Lai Châu	H>25	Constructed	2	Hồ Bản Chất	Sông Năm Mù, hệ thống sông Đà - Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	2011	Tập đoàn điện lực Việt Nam	P F	RCC	1929	213.8	60.5		945	1058	1060	125	1063	130	420	0	Cổng hộp 15x15	Có áp	1058	90	Từ do
3. Lai Châu	H>25	Constructed	3	Hồ Huổi Quang	Sông Năm Mù, hệ thống sông Đà - Xã Khোন On, huyện Than Uyên	2012	Tập đoàn điện lực Việt Nam	P F	G	2824	184.2	8.7		368	370	373	81	374	83	256	0	Cổng hộp 12x12	Có áp	354.15	90	Trần có cửa van
3. Lai Châu	H>25	Constructed	4	Hồ Hoàng Hồ	Suối Hoàng Hồ, huyện Sìn Hồ	2010	Sở NN & PTNT tỉnh Lai Châu	A W F	E	565	2463	15		1623	1648.5	1650	39.5	1651.5	41	356	0	Cổng tròn D=1.2	Có áp	1648.5	15	Trần có cửa can cùng
3. Lai Châu	H>25	Constructed	5	Hồ Pa Khóa	Xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	2008	Ban QLĐA chuyên ngành Sở NN & PTNT Lai Châu	A W F	E	465	507.5	16		1649.5	1669.4	1671	25	1672.5	26.5	195	0	Cổng tròn D=1	Có áp	1669.4	15	Trần có cửa can cùng
4. Điện Biên	H>25	Constructed	1	Pa Khoang	Suối Pa Khoang, xã Mường Phăng, H.Điện Biên	1980	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W F	E	77.2	39.20	5.9	4000	911	922.4	925.25	25.4	925.9	26	180	0	Cổng tròn D=0.8	có áp	922	13	Thư dụng, van phẳng

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refireration Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Finn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4. Dien Bien	H>25	Constructed	2	Pe Luang	Suối Hua pe xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1998	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	23.5	2.24	0.3	260	514.4	525.22	527	25.7	527.4	26.3	280	0	Cổng tròn D=0.6	cổ áp	525.22	40	Thùng dùng van phẳng
4. Dien Bien	H>25	Constructed	3	Bán Ban	Xã Mường Nhé, H.Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2010	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A Fi	E	22.7	1.38	0.138	320	629.5	638.5	641	28.7	642.3	30	191	0	Cổng tròn D=0.6	cổ áp	638.5	30	Thùng dùng van phẳng
4. Dien Bien	H>25	Under C.	4	Năm Khẩu Hu	Xã Thanh Nưa, H.Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Không có số liệu	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A	E	61	6.37	0.5	298	731	751	754.1	42.3	755	43.2	210	0	Cổng tròn D=1	cổ áp	751	60	Ngưỡng thụt dùng Tràn nắng bên
4. Dien Bien	H>25	Under C.	5	Loang Luang	Xã Mường Phăng, H.Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2012	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W R	E	2.2	1.14	0.138	150	1009.5	1022.1	1023.17	24.2	1024	25	379.3	0	Cổng tròn D=0.5	cổ áp	1022	20	Trần nắng bên, chảy từ đó
4. Dien Bien	H>25	Under C.	6	Áng Càng	Xã Áng Nưa, H.Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	2013	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A Fi	E	25	3.88	0.324	400	637	656.3	659.17	50.1	659.77	50.7	292.6	0	Cổng tròn D=1.2	cổ áp	656.3	40	Trần từ đó
4. Dien Bien	H>25	Under C.	7	Nậm Ngăm	Suối Nậm Ngăm, xã Pú Nhi, H.Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	2012	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	14.8	5.38		1200	1126.4	1140.66	1141.92	27.4	1143.5	29	293.5	0	Cổng tròn D=1	cổ áp	1137.16	9	Trần thụt dùng cửa van
4. Dien Bien	H>25	Under C.	8	Thủy Điện Nậm Mực	Xã Mường Mùn (huyện Tuần Giáo) và xã Pa Ham (huyện Mường Chà)	2012	CTCP TD Nậm Mực	P	G	2177	29.53	1.47		295.8	300	297.44	50	302	64	326	0	Cổng tròn D=5.5	Cổ áp	285.07	60	Trần thụt dùng van cùng
4. Dien Bien	H>25	Planning	9	Huổi Bẻ	Suối Huổi Bẻ xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Dự kiến xây dựng năm 2017	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A Fi	E	3.3	1.1		120	518	534.9	535.77	30.8	536.5	31.5	208	0	Cổng tròn D=0.8	cổ áp	534.9	10.5	Piano, từ đó
4. Dien Bien	H>25	Planning	10	Huổi Trang Tai	Suối Hồng Lếch xã Thanh Chân, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Dự kiến xây dựng năm 2017	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A Fi	E	15.9	2.29		285	534.5	547.7	548.86	28.9	549.9	29.9	370	0	Cổng tròn D=0.8	cổ áp	544.20	13.5	Trần thụt dùng van cùng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	11	Hồng Sắt	Sông Mã xã Sam Mứm, H.Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1992	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	8.6	2.4	0.35	240	466	480.2	481.7	22.3	482.1	23	136	0	Cổng tròn D=0.6	cổ áp	482.20	28.4	Thùng dùng van phẳng

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refrication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice		Spill way				
										Fty (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam						Auxiliary dam		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation		Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4. Dien Bien	H<25	Constructed	12	Hồng Khánh	Hệ thống sông Năm Rón xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2003	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	5.4	2.1	0.4	50	503	517.3	518.1	21.5	519.5	23	216	0	Cổng tròn D=0.6	có áp	517.30	16	Thức dùng, van phẳng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	13	Huổi Pha	Suối Huổi Pha phường Him Lam, TP Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1974	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	17.7	1.82	0.38	7	474.1	485.75	486.75	14.7	487.8	16	305	2	Cổng tròn D=1.5	có áp	485.75	60	Thức dùng, van phẳng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	14	Sải Lương	Sông Năm Sừ Lư xã Núa Ngam-H.Điện Biên-tỉnh Điện Biên	2007	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	5.3	0.67	0.12	40	480	488.4	490.4	19.5	491.4	20.6	149	0	Cổng tròn D=0.6	có áp	488	16	Thức dùng, van phẳng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	15	Na Hưm	Xã Mường Nhà - H.Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2009	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A W Fi	E	3.3	0.58	0.09	160	591.3	600.7	602.62	24.3	603.1	24.9	168.1	0	Cổng tròn D=0.5	có áp	600.7	15	Thức dùng, van phẳng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	16	Bồ Hồng	Sông Nậm Rón xã Thanh Xương - H.Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2005	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A	E	2.8	0.3	0.1	27	491.5	495.5	497.49	14	498.4	15	110	0	Cổng tròn D=0.6	có áp	495.5	10	Thức dùng, van phẳng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	17	Tông Lệnh	thị trấn Tủa Chùa, H.Tủa chia, tỉnh Điện Biên	1996	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A	E	1.8	0.6	0.15	26	786.5	798.5	799	13.9	800	15	194	0	Cổng tròn D=0.6	có áp	799	20	Thức dùng, van phẳng
4. Dien Bien	H<25	Constructed	18	Sông Ún	xã Mường Bả ng, H.Tủa chia, tỉnh Điện Biên	2009	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A	E	1.25	0.27	0.002	51	859	866.55	867.65	21.4	867.95	21.82	194.2	0	Cổng tròn D=0.6	có áp	866.55	11	Ngường thức dùng,Trần từ do
4. Dien Bien	H<25	Planning	19	Huổi Canh	Suối Huổi Cánh xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Dự kiến xây dựng 2015	Cty TNHH XD&DV Thủy lợi Điện Biên	A Fi	E	7.1	0.96		130	516.5	524.4	525.04	21	526.5	22.5	165	0	Cổng tròn D=0.8	có áp	524.4	12	Trang thức dùng, van phẳng
5. Lao Cai	H>25	Constructed	1	Hồ dôi 2	Mường Khương	Không có số liệu	UBND huyện Mường Khương	F A	E	0.7	0.15	0.03	4	835	857	860	35.5	37	40	70	0	Cổng hộp 6x6	Có áp	857	20	Từ do
5. Lao Cai	H>25	Constructed	2	Minh Lương	Xã Thảm Lương- Huyện Văn Bàn, tỉnh Minh Lương	Không có số liệu	CTCP Thủy lợi Minh Lương	P F	G	380	171.1	0.05		640	657	660	27	636	32	63	0	Cổng hộp 5x5	Có áp	657	16	Từ do
5. Lao Cai	H>25	Constructed	3	Bắc Hà	Xã Cốc Ly - huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	2011	CTCP Thủy lợi Bắc Hà	P A W	G	3465	171.1	25.15		725	781	786	73	783	77.6	570	0	Cổng hộp 12x12	Có áp	781	90	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirction Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
5. Lao Cai	H>25	Constructed	4	Mường Hum	Huyện Bát Sả t - Lào Cai suối Mường Hum - sông Ngòi Phát	2011	CTCP PTNL Sơn Vũ	P	G	347.1	3.32	2.14		715	733	736	30	738	31	85	0	Cổng hộp 5x5	Có áp	730	18	3 cửa van cùng
5. Lao Cai		Constructed	1	Năm Xây Lu ong 3	Năm Xây Lu ong	Dự kiến xây dựng năm 2015	Cty CPĐT XD Quyết Tiền	P	G	64	2.56	0.153		939	970	975	40	978	42	560	0	Cổng hộp 6x6	Có áp	970	60	Từ đó
5. Lao Cai	H<25	Constructed	1	Hoà Châu Phú ng	xã Nàn Sán- Si Ma Cai	Không có số liệu	UBND huyện Si Ma Cai	F A	G	17	0.4	0.08	150	757	773	775	17.5	776.5	20	70	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	773	12	Từ đó
5. Lao Cai	H<25	Constructed	2	Hồ đôi 1	Mường Khương	Không có số liệu	UBND huyện Mường Khương	F A	G	0.1	0.17	0.04	3	861	871	873.5	12.5	875	15	60	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	871	8	Từ đó
5. Lao Cai	H<25	Constructed	3	Hồ Khuổi Lếch (đôi 2)	Bảo Yên	Không có số liệu	UBND huyện Bảo Yên	F A	G	3	0.032	0.01	8	738	748.5	750.5	13	752	15	56	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	748.50	6	Từ đó
5. Lao Cai	H<25	Constructed	4	Sáo Chong Hồ	Xã Tả Văn - huyện Sa Pa suối Bơ	2010	CTTNHH ĐT điện lực Việt Trung	P	R	28	23	0.002		86	96	98	20	100	15	129	0	Cổng hộp 3x3	Có áp	1560	96	Trần đỉnh rỗng Có cửa van
5. Lao Cai	H<25	Constructed	5	Năm Mu	Năm Mu - Lả o Cai	2012	CTCP NL Hồng Hà	P	G	25	0.1	0.05		1238	1246	1248	14	1250	15	95	0	Cổng hộp 2.5x2.5	Có áp	1246	20	Từ đó
5. Lao Cai	H<25	Constructed	6	Năm Tha 6	sông Năm Tha	2012	CTCPPTNL S&XD Phúc Khánh	P	G	111.5	0.16	0.017		865	880	881	17.5	882.5	17.5	130	0	Cổng hộp 3x3	Có áp	880	25	Từ đó
6. Yên Bái	H>25	Constructed	1	Hồ Thác Bả	huyện Yên Bì nh sông Chảy Xã Sơn	1970	EVN	A P F	E	6430	2490	235	70730	46	58	61	43	63	48	550	0	Cổng tròn D=2.5	Có áp	58	126	trần cửa van
6. Yên Bái	H>25	Constructed	2	Văn Chấn	Lương - huyện Văn Chấn Ngòi Thia	2011	CTCP TD Văn Chấn	P	G	1220	5.09	85	14640	37	40	41.2	42	263.2	46.2	312	0	Cổng hộp 35x7.5	Lô thiên	37	83	trần cửa van
6. Yên Bái	H>25	Constructed	3	Khe Hoài	Yên Bình	Không có số liệu	UBND huyện Yên Bình	W F	G	2.5	4	0.85	28	17	30	31	28.1	31.5	28	58	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	30	5	Từ đó
6. Yên Bái	H>25	Constructed	4	Từ Hiếu	Mường Lai - Lục Yên	1999	UBND huyện Lục Yên	W F	E	9	2.835	0.36	385	98	111	112.5	24.1	113	26.1	113	0	Cổng tròn D=0.7	Có áp	111	15	Trần từ đó
6. Yên Bái	H>25	Constructed	5	Tầng An	Mường Lai - Lục Yên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Tân Ph ủ	W F	E	2.7	1.003	0.13	120	91	104.6	106.1	26.5	106.1	25.7	110	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	91	5	Từ đó
6. Yên Bái	H<25	Constructed	1	Hàng Luồn	xã Vũ Linh - huyện Yên Bì nh	Không có số liệu	UBND huyện Yên Bình	W F	E	3.5	4.5	1.1	60	105	120	121.5	15.5	122.5	16.5	70	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	120	15	Từ đó
6. Yên Bái	H<25	Constructed	2	Khe Dưa	Xã Yên Phú - Văn Yên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Đại Lợi	W F	E	5.4	1.74	0.3	100	78	90	91	18.5	92	19.5	82	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	90	10	Từ đó
6. Yên Bái	H<25	Constructed	3	Khe vãi	Xã Xuân Ái - Văn Yên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Đại Lợi	W F	E	3.5	1.72	0.35	63	122	135	136.5	15.9	137.5	17.64	65	0	Cổng tròn D=0.75	Không áp	135	11.2	Từ đó
6. Yên Bái	H<25	Constructed	4	Roong Deng	Mường Lai - Lục Yên	Không có số liệu	UBND huyện Lục Yên	W F	E	3.5	1.299	0.21	155	96.5	108.5	109.7	19.65	110.4	20.7	205	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	108.5	5	Từ đó

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maxiumum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Type of spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)					Auxiliary dam	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
6. Yên Bái	H<25	Constructed	5	Gốc Nhồi	Yên Bình	Không có số liệu	UBND huyện Yên Bình	W F	E	1	0.97	0.2	10	89	100	101.2	15.5	102	16.5	68	0	Cổng tròn D=0.3	Không áp	100	2.5	Từ do
6. Yên Bái	H<25	Constructed	6	Đồng Ké	Yên Bình	Không có số liệu	UBND huyện Yên Bình	W F	E	1.5	0.86	0.133	8	16.5	20.5	21.2	21	21.5	22	80	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	20.5	2	Từ do
6. Yên Bái	H<25	Constructed	7	Khe Lơ (Ngòi Lơ)	Xã Yên Phú - Văn Yên	1999	Cty TNHH MTV Đại Lợi	W F	E	7	0.7	0.15	125	34	40	41.7	15.3	41.5	16.4	70	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	40	10.8	Từ do
6. Yên Bái	H<25	Constructed	8	Khe Cò	Xã Yên Phú - Văn Yên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Đại Lợi	W F	E	0.3	0.7	0.175	10.35	55	60	61.5	15.7	61.7	16.2	81.7	0	Cổng tròn D=0.15	Có áp	60	8	Từ do
6. Yên Bái	H<25	Constructed	9	Ngòi Thu	Xã Quy Mô - Trấn Yên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Tân Ph	W F	E	8	0.7	0.121	106	53	60	61.1	18.4	61.5	19.2	65	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	60	17	Từ do
6. Yên Bái	H<25	Constructed	10	Hồ Bồng	Yên Bình	Không có số liệu	UBND huyện Yên Bình	W F	E	1.2	0.6	0.11	18	34	39	40.3	18	41.5	20	60	0	Cổng hộp 0.35x0.35	Không áp	39	3	Từ do
6. Yên Bái	H<25	Constructed	11	Mường Kim	Xã Hồ Bồn - Mù Cang Chải	2010	Cty CP Cơ khí TB Điện HN	P	G	430	0.264	27	4880	27	32	33.4	23.5	35	23.5	125	0	Cổng tròn D=1.5	Có áp	32	76	Từ do
7. Tuyen Quang	H>25	Constructed	1	Tuyên Quang	Xã Vĩnh Yên, Na Hang	2009	EVN	F P A	GF	14972	2260	1.21	0	90	120	120.8	87.2	124.5	92.2	125.7	1	Cổng hộp 4x5 của van cùng	Có áp	104.85	15	trên cửa van cùng
7. Tuyen Quang	H>25	Constructed	2	Như Xuyên	Xã Đông Quý - Huyện Sơn Dương	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Dương	F A	E	10	2	0.6	241	107	119	123	25.95	125	27	120	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	23	12	Từ do
7. Tuyen Quang	H>25	Constructed	3	Hoàng Tân	Xã Ninh Lai - huyện Sơn Dương	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Dương	F A	E	8	1.5	0.19	427	84.5	98.3	99	26.55	99.5	25	392	1	Cổng tròn D=0.4	Có áp	98.3	36	Từ do
7. Tuyen Quang	H<25	Constructed	1	Ngòi La 2	Xã Trung Mô - huyện Yên Sơn	Không có số liệu	UBND huyện Yên Sơn	F A	E	16	3.2	0.8	348	34	41.45	46.5	13.1	44.5	15	556	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	41.5	5	Từ do
7. Tuyen Quang	H<25	Constructed	2	Noong Mỏ	Xã Phúc Sơn - huyện Chiêm Hóa	Không có số liệu	UBND huyện Chiêm Hóa	F A	E	12.3	1.24	0.16	165.6	138.8	149.5	151.1	17.1	151.5	19	764	1	2 cổng tròn D=0.4 và 1 cổng tròn D=0.3	Có áp	149.5	21	Từ do
7. Tuyen Quang	H<25	Constructed	3	Tân Dân	Xã Thiến Kế - Sơn Dương	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Dương	F A	E	13.63	0.9	0.21	150	77.5	81.1	82.3	14.3	88.4	19	210	1	Cổng tròn D=0.6	Có áp	81.1	18	Từ do
7. Tuyen Quang	H<25	Constructed	4	Đèo Hoa	Xã Chấn Sơn - huyện Yên Sơn	Không có số liệu	UBND huyện Yên Sơn	F A	E	14.3	2.97	0.65	260	32.2	36.3	37.5	12.2	41.2	16	350	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	36.3	32	Từ do
7. Tuyen Quang	H<25	Constructed	5	Khe Thuyền	Xã Văn Phú - huyện Sơn Dương	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Dương	F A	E	12.1	0.9	0.25	136	54.4	58.7	69.1	11.4	62.3	15	255	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	58.7	22	Từ do
7. Tuyen Quang	H<25	Constructed	6	Đèo Cháp	Xã Hòa Phú - Huyện Chiêm Hóa	Không có số liệu	UBND huyện Chiêm Hóa	F A	E	7.2	0.4	0.16	120	107.3	110.2	111.5	12.4	115.2	16.6	230	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	110.2	24	Từ do
8. Bac kan	H<25	Constructed	1	Khuổi Cáp	Ngân Sơn	Không có số liệu	UBND huyện Ngân Sơn	A W F	E	0.48	2.3	0.35	50	121.1	125.3	126.7	19.3	129.1	20	68	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	125.3	6	Từ do
8. Bac kan	H<25	Constructed	2	Khuổi Tầu	Bạch Thông	Không có số liệu	Cty TNHH MTV thủy n	A W F	E	1.26	0.85	0.033	110	246	255.2	256.5	22.4	257.5	17	60.25	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	255.2	8	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : BraFikish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										FIV (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam							Auxiliary dam	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)		Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
8. Bac kan	H<25	Constructed	3	Khuôi Rẫy	Chợ Mới	Không có số liệu	Cty TNHH MTV thủy nông Bắc Kan	Λ W F	E	1.1	0.86	0.032	54	86.5	96.8	98.2	23	99.3	17.5	72	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	96.8	7	Từ do
8. Bac kan	H<25	Constructed	4	Máy Dẩy	Na Rì	Không có số liệu	UBND huyện Na Rì	Λ W F	E	0.4	0.2	0.03	20	419.5	431.1	432.49	18.6	433.4	19.9	65	0	Cổng tròn D=0.25	Có áp	431.1	5	Từ do
8. Bac kan	H>25	Constructed	1	Khuôi Khe	Na Rì	Không có số liệu	UBND huyện Na Rì	Λ W F	E	1.8	1.891	0.21	112	228	230.4	233.43	28.1	234.5	29.5	80	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	230.4	5	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	1	Núi Cốc	Phước Trìu-Thái Nguyên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	535	175.5	25.0	12000	34	46.2	48.25	26	49	27	480	7	Cổng hợp 2x1.7	Không áp	46.2	40	có cửa van
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	2	Bào Linh	Bào Linh-Đình Hoà	Không có số liệu	nt	Λ W F	E	21	6.9	0.83	740	146	156	158.38	23.5	160	25.3	135	0	Cổng hợp 0.9x1.2	Không áp	156	25	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	3	Gò Miếu	Kỷ Phú-Đại Từ	Không có số liệu	nt	Λ W F	E	17	5.6	0.6	840	92.42	110.84	113.27	28.5	113.8	29.7	230	0	Cổng hợp 1x1.5	Không áp	111	25	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	1	Quán Chè	Dân Tiến-Vô Nhai	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	13	2.443	0.415	360	59.7	73.7	75.8	23.1	77.4	25	83	0	Cổng hợp 0.7x1	Không áp	73.7	11.6	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	2	Gánh chè	Bình Sơn-Sông Công	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	12.5	2.4	0.79	359	27	32.8	34.3	16.5	35.2	17.6	410	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	32.8	21.4	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	3	Phượng Hoà	Củ Ván-Đại từ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	3.7	1.67	0.203	265	99	110.7	111.9	16	116.2	19.2	100	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	110.7	8.4	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	4	Phú Xuyên	Phú Xuyên-Đại Từ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	8.5	1.3	0.183	225	39.5	52.63	53.83	21	55.8	22.5	117	2	Cổng tròn D=0.8	Không áp	52.6	24	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	5	Đoàn Uy	Khôi Kỳ-Đại Từ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	1.7	0.89	0.18	195	31.1	42.03	42.64	16.2	43.8	16.5	105	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	42.03	24	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	6	Nà Tắc	Lam Vĩ-Đình Hoà	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	2.7	0.745	0.085	141	174	190.5	192.1	24	193.2	25	86	0	Cổng tròn D=0.3	Không áp	190.5	8	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	7	Cập Kè	Hợp Tiến-Đồng Hỷ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	2.2	0.59	0.122	74	48	56.2	58	16.2	59.5	18	63	0	Cổng hợp 0.6x0.8	Không áp	56.2	5.6	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	8	Đồng Xiển	Yên Lạc-Phủ Lương	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	1.06	0.41	0.04	104	103	117	118.15	25	119	23.5	132	0	Cổng hợp 0.8x1	Không áp	117	7.7	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	9	Na Mat	Ôn Lương-Phủ Lương	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	1.5	0.35	0.059	85	53	63.8	64.95	16	65.6	17.6	113	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	63.8	7	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	10	Bán Piêng	Thanh Đình-Đình Hoà	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	2.3	0.24	0.1	60	161.5	171.7	172.7	15.1	173.7	16.7	46	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	171.7	10.2	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	11	Làng Gầy	Phước Chu-Đình Hoà	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	2.1	0.235	0.042	45	67.8	76.5	77.5	18	79	20.6	70.5	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	76.5	8.4	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	12	Lòng Thuyền	La Hãn-Vô Nhai	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	0.8	0.119	0.17	25	42	60.3	62	18	62.5	20.5	43	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	60.3	3.7	Từ do
9. Thai nguyên	H<25	Constructed	13	Khuôn Nanh	Yên Lăng-Đại Từ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	0.7	0.08	0.02	25	45	57.3	58.2	16.8	59.5	18.07	86	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	57.3	5	Từ do
9. Thai nguyên	H>25	Constructed	14	Núi Cốc	Phước Trìu-Thái Nguyên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Λ W F	E	535	175.5	25	12000	34	46.2	48.25	26	49	27	480	7	Cổng hợp 2x1.7	Không áp	46.2	40	có cửa van

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirery Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
9, Thai Nguyen	H>25	Constructed	15	Bao Linh	Bao Linh-Đỉnh Hoà	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	A W F	E	21	6.9	0.83	740	146	156	158.38	23.5	160	25.3	135	0	Cổng hộp 0.9x1.2	Không áp	156	25	Từ do
9, Thai Nguyen	H>25	Constructed	16	Gò Miếu	Kỳ Phú-Đại Từ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	A W F	E	17	5.6	0.6	840	92.42	110.84	113.27	28.5	113.8	29.7	230	0	Cổng hộp 1x1.5	Không áp	111	25	Từ do
10, Lang Son	H>25	Constructed	1	Hồ Tả Kéo	Xã Sần Viên Huyện Lóc Bìn	1972	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	F A W	E	37	12.79	1.42	800	320.4	336.2	338.55	34	340.1	35	140	2	Cổng hộp 1.2x1.2	Có áp	336.2	13.6	Từ do
10, Lang Son	H>25	Constructed	2	Hồ Vu Lăng	Xã Vu Lăng Huyện Bắc Sơn	1971	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	F A	E	15.7	1.89	0.23	200	40	54.8	56.1	26	57.5	26.5	98	1	Cổng tròn D=0.8	Có áp	54.8	20	Từ do
10, Lang Son	H>25	Constructed	3	Hồ Cao Lan	Xã Quốc Khánh Huyện Tràng Định	1998	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	F A W	E	6.5	1.01	0.08	400	94.33	111.8	113.7	33.49	114.5	32.4	116	0	Cổng hộp 0.9x1.2	Có áp	111.8	12	Từ do
10, Lang Son	H>25	Constructed	4	Hồ Nà Pán	Xã Hoàng Văn Thụ Huyện Văn Lang	1976	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	F A	E	5.6	0.82	0.1	120	65	80	92.1	28.31	82.5	29.37	241	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	80	20	Từ do
10, Lang Son	H>25	Constructed	5	Hồ Kỳ Nà	Xã Quốc Khánh Huyện Tràng Định	1976	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	F A	E	2.42	0.71	0.08	80	141	149	150.5	22.3	152	25	143	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	124	6	Từ do
10, Lang Son	H>25	Constructed	6	Hồ Ba Sơn	Xã Xuất Lễ huyện Cao Lỗ	2001	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	F A	E	3.1	0.18	0.03	250	95.2	105.1	107.3	27.5	107.2	27.5	126	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	105	8	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	1	Hồ Nà Cáy	Thị trấn Na Dương huyện Lóc Bìn	1967	Cty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Lạng Sơn	A I W	E	19	7.00	0.995	140	309.20	316.20	318.4	18.8	319.2	19.7	125	6	Cổng tròn D=0.8	Có áp	316.2	10	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	2	Hồ Phai Thượng	Xã Trấn Yên Huyện Bắc Sơn	1987	nt	F A W	E	3.1	0.95	0.14	159	50	64	65.2	21	66	21	192	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	64	6	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	3	Hồ Nà Chảo	Đại Đồng Huyện Tràng Định	1973	nt	F A	E	8	2.23	0.25	250	73.5	89.7	91.8	22.5	92.3	23	252	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	89.7	12	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	4	Hồ Phai Danh	Xã Hoàng Văn Thụ huyện Bình Gia	1967	nt	F A	E	5.6	2.2	0.23	200	388	403.7	405.8	22	406.7	23	120	1	Cổng tròn D=0.8	Có áp	403.7	5.5	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	5	Hồ Khai Hiến	Tân Thành Huyện Lóc Bìn	1972	nt	F A	E	6.4	2.2	0.29	200	92	106.7	108.6	17.7	109.2	18	192	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	106.7	8	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	6	Hồ Bàn Chanh	Xã Lơn Pác Huyện Lóc Bìn	1967	nt	F A	E	11	2.02	0.53	200	315	323	324.3	16.0	325	17.13	90	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	323	10	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	7	Hồ Nà Tầm	Xã Hoàng Đổng Huyện TP Lạng Sơn	1967	nt	F A	E	4.3	1.97	0.28	250	287.5	297.8	299.3	19.5	300	21	256	1	Cổng tròn D=0.3	Có áp	297.8	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	8	Hồ Chiến Thắng	Xã Đồng Tiến Huyện Hữu Lũng	1972	nt	F A	E	4.6	1.65	0.27	217	62.5	73.6	75.3	22	76	23	96	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	73.6	4	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice		Spill way				
										Fty (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam						Auxiliary dam		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)		Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
10, Lang Son	H<25	Constructed	9	Hồ Tam Hoa	Hùng Vũ Huyện Bắc Sơn	1966	nt	F A	E	3.8	1.43	0.29	191	87.19	95.45	96.5	18.37	97.25	18.69	95	1	Cổng tròn D=0.8	Có áp	95.45	8	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	10	Hồ Dập Dề	Xã Thiến Kỳ Huyện Hữu Lũng	1990	nt	F A	E	4	1.06	0.17	120	85	95	97.2	18.5	98	20	75	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	95	6	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	11	Hồ Thảm Luồng	Xã Hùng Sơn huyện Tràng Định	1973	nt	F A	E	6.4	0.97	0.11	150	158	177	178.7	24.15	179.5	24	102	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	177	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	12	Hồ Khuôn Píng	Xã Hòa Sơn huyện Hữu Lũng	1969	nt	F A	E	5.3	0.96	0.15	120	95.1	107	108.9	17.5	109.4	18	61	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	107	8	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	13	Hồ Vải Că	Xã Gia Lộc Huyện Chi Lăng	1970	nt	F A	E	4.9	0.91	0.105	120	60	73	72.4	23	75	23	56	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	73	6	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	14	Hồ Bàn Năng	Xã Tân Đoàn Huyện Văn Quan	1965	nt	F A W	E	2.3	0.74	0.162	120	52	61.56	63.1	14.5	63.75	15.5	48	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	61.6	11	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	15	Hồ Rô Doóc	Xã Tràng Phái huyện Văn Quan	1975	nt	F A	E	0.4	0.73	0.157	13	72	79.8	81.2	15.19	81.5	16	65	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	79.5	6	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	16	Hồ Hua Khao	Xã Quốc Khái huyện Tràng Định	1975	nt	F A	E	1.5	0.7	0.071	130	105	122	123.1	20.5	124	22	62	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	122	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	17	Hồ Hoà Thảng	Xã Hoà Thảng huyện Hữu Lũng	1972	nt	F A	E	2.5	0.7	0.18	100	54	64.0	65.1	14.16	66	16	63	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	64	3	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	18	Hồ Bải Hào	Chi Lăng	1974	nt	F A	E	2.5	0.62	0.128	60	58	65.4	66.7	15.1	68.5	16.8	161.5	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	65.4	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	19	Hồ Phai Luồng	Xã Hợp Thái huyện Cao Lỗ	1974	nt	F A	E	1.5	0.59	0.195	75	282	285.8	287.1	14	289	15	72	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	287	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	20	Hồ Khuôn Tủng	Xã Tri Phương Huyện Tràng Định	1967	nt	F A	E	1.6	0.56	0.113	80	137	145.5	146.7	14.28	148	16	84.2	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	145.5	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	21	Hồ Nà Kiach	Xã Hoàng Việt huyện Văn Lãng	1969	nt	F A	E	2.5	0.55	0.075	80	153	165.65	166.6	18.74	167.7	20.6	120	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	165.7	4.5	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	22	Hồ Kéo Quán	Xã Tri Phương Huyện Tràng Định	1968	nt	F A	E	1.6	0.5	0.068	80	78	90	90.9	22.5	91.7	22	46	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	90	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	23	Hồ Bó Chuổng	Phường Đồng Kinh TP Lạng Sơn	1972	nt	F A	E	1.8	0.45	0.089	34	270	279.5	281.1	16.52	281.5	17	70	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	279.5	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	24	Hồ Lầu Xá	Xã Mai Pha TP Lạng Sơn	1971	nt	F A	E	1.4	0.39	0.084	42	263	272.8	273.4	15.8	274.5	16	71	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	272.5	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	25	Hồ Cốc Lũng	Xã Hùng Sơn Huyện Anh Sơn	1979	nt	F A	E	1.3	0.37	0.12	60	167	171	171.9	15.92	173	17	68	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	171	4	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refrication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
10, Lang Son	H<25	Constructed	26	Hồ Bán Luông	Xã Tú Mịch Huyện Lộc Bình	1977	nt	F A	E	1.1	0.32	0.074	61	48.8	56.6	57.8	15.45	59.6	17.15	47	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	56.6	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	27	Hồ Khuổi Chừ	Thanh Loát huyện Cao Lỗ	2003	nt	F A	E	5.4	0.32	0.06	200	38.5	46.8	47.5	20.09	48.3	20	96	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	46.8	20	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	28	Hồ Thảm Sơn	Xã Mẫu Sơn Huyện Cao Lỗ	1976	nt	F A	E	0.8	0.3	0.048	20	414.5	430	430.5	21.85	431.3	21.3	92.5	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	430	2	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	29	Hồ Rô Ngề	Xã Long Đ ông Huyện Bắc Sơn	1990	nt	F A	E	1.1	0.25	0.045	18	202.1	215.6	216.8	17.11	217.5	19	98	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	4	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	30	Hồ Bán Cúm	Xã Thạch Đ an huyện Cao Lỗ	2003	nt	F A	E	3.5	0.21	0.033	155	120	129.8	130.4	21.33	131.5	23	66	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	129.8	15	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	31	Hồ Khau Hương	Xã Chiến Thắng Huyện Chi Lăng	2002	nt	F A	E	1	0.19	0.031	49	88.6	98	99.2	21	99.85	21	73	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	98	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	32	Hồ Ban Lạn	Xã Lâm Ca Huyện Đình Lập	1984	nt	F A	E	4.5	0.19	0.051	30	100	107.4	108.9	15	110	15	66	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	107.4	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	33	Hồ Khuổi Năm	Xã Hùng Sơn Huyện Anh Sơn	1979	nt	F A	E	0.6	0.18	0.057	80	167	171	171.8	17	173	17	54	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	171	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	34	Hồ Rô Ráy	Xã Trần Yên Huyện Bắc Sơn	2002	nt	F A	E	0.9	0.17	0.03	44	56.8	65.9	66.7	17	67.8	17	74	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	65.9	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	35	Hồ Khuổi Ngán	Xuất Lễ huyện Cao Lỗ	Không có số liệu	nt	F A	E	2	0.17	0.011	120	52.2	66.91	67.3	21.3	68.48	21.3	92	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	66.2	6.5	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	36	Hồ Tăng Bân	Xã Tráng Sơn huyện Văn Quan	1985	nt	F A	E	2.2	0.17	0.032	24	56.5	68	68.9	20	70	20	70	2	Cổng tròn D=0.4	Có áp	68	6	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	37	Hồ Bó Diêm	Xã Hoàng Đ ông thành phố Lạng Sơn	1978	nt	F A	E	0.8	0.16	0.039	37	305	310.9	311.8	16	313.7	16	58	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	310.9	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	38	Hồ Khuổi Liêu	Xã Kiên Mốc Huyện Đình Lập	1990	nt	F A	E	2.5	0.13	0.026	25	101	113	113.8	15	115	15.5	57	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	113	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	39	Hồ Rô Tém	Xã Tân Đoàn Huyện Văn Quan	1987	nt	F A	E	0.5	0.12	0.024	16	94	108.8	199.7	16.8	200.8	16.8	72	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	108.8	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	40	Hồ Trục Hồ	Hồng Phong	1988	nt	F A	E	0.5	0.07	0.014	15	315	324.20	325.1	17	326.3	17	82	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	324.2	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	41	Hồ Năm Thìn	Xã Trần Yên Huyện Bắc Sơn	1987	nt	F A	E	1.3	0.01	0.005	60	55	64.70	65.9	17	67	17	60	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	64.7	4	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	42	Hồ Khuổi In	Thị Trấn Đ nh Lập huyện Đình Lập	Không có số liệu	nt	F A	E	3	0.36	0.08	85	62.1	71.3	72.8	19	74.6	21	48	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	12	12	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam				Inlet sluice	Spill way			
																		Auxiliary dam								
																			Dimension (m)	Type	Elevation (m)		Width (m)	Type of spill way		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
10, Lang Son	H<25	Constructed	43	Hồ Nà Vàng	Thị trấn Đình Lấp huyện Đình Lấp	Không có số liệu	nt	F A	E	5	0.54	0.15	110	78.1	91.2	92.5	16.8	94.6	19	0	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	4	4	từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	44	Hồ Khuôn Cắt	Xã Chi Lăng huyện Chi Lăng	1989	nt	F A	E	6.3	0.72	0.12	120	94.2	106.1	107.8	11	109.7	15	0	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	106.1	6	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	45	Hồ Khuổi Sắn	huyện Cao Lãng	1989	nt	F A	E	4.2	0.35	0.09	82	77.1	89.3	91.2	19	93.1	20	74	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	89.3	12	Từ do
10, Lang Son	H<25	Constructed	46	Hồ Bản Nùng	Xã Đông Quan huyện Lạc Bì	2007	nt	F A W	E	3.6	0.27	0.11	310	65.2	78.1	79.3	23	81.8	23.5	65	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	78.1	11	Từ do
11, Son La	H>25	Constructed	1	Son La	xã It Ong. huyện Mường La	2012	EVN	P F	G	43760	9260	224	481360	175	215	217.83	135	228	138.1	961.6	0	Cổng tròn D=6	Xả sâu	197.8	15	Có cửa van 12 cửa
11, Son La	H>25	Constructed	2	Năm Chiến	huyện Mường La	2012	CTCP TD Năm Chiến	P	G	3547	154.75	158	39017	825	945	948	135	951	135	650	0	Cổng tròn D=6	Xả sâu	941	20	có cửa van
11, Son La	H>25	Constructed	3	Năm Chiến 2	Xã Chiềng San, huyện Mường La	2009	CTCPĐTPT điện Tây Bắc	P	G	1560	3.7	89	17160	235.5	272	275	46	278	49	230	0	Cổng tròn D=6	Xả sâu	270	25	có cửa van
11, Son La	H>25	Constructed	4	Năm Pịa	Xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	2009	CTCP TD Năm Pịa	P	G	16	0.31	5.6	176	190	211	213	27	215	29.5	455	0	Cổng tròn D=6	Xả sâu	211	40	có cửa van
11, Son La	H>25	Constructed	5	Năm Sỏi	Xã Mường Cai, huyện Sông Mã	2010	CTCPĐTPT điện Tây Bắc	P	G	36	0.83	16	396	595.1	612	615	26	617	27.5	256	0	Cổng tròn D=5	Xả sâu	615	21	Từ do
11, Son La	H>25	Constructed	6	Năm Chim 1	Xã Xím Vả, huyện Bắc Yên	2010	CTTNHH Đ T&XD Sông Lam	P	G	52.2	0.31	13.42	574.2	437.8	453.9	456.5	29	458.5	30.7	185	0	Cổng tròn D=5	Có áp	453.9	35	Từ do
11, Son La	H>25	Constructed	7	Suối Sập 1	Xã Tả Xùa, huyện Bắc Yên	2011	CTy TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	P	G	225	11.27	0.63	2475	215.4	260	262.5	52.5	265	60	150	0	Cổng tròn D=5	Có áp	260	25	Từ do
11, Son La	H>25	Constructed	8	Hồ Bản Dầu	huyện Thuận Châu	1985	Cty Cổ phần KTCTTL Sông La	A F	E	42	2.5	8.95	462	674.5	608.6	610	40	612	40	150	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	608.6	15	Từ do
11, Son La	H>25	Constructed	9	Hồ Huổi Vành	huyện Yên Châu	2009	Cty Cổ phần KTCTTL Sông La	A F	E	21	2.8	1.45	231	233	252	254	25	256	25	195	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	252	10	Từ do
11, Son La	H>25	Constructed	10	Hồ Bản Mông	Xã Hua La, TP Sơn La	1976	Cty Cổ phần KTCTTL Sông La	A F W I	E	161.6	3.55	0.912	180	644	662	666.26	25	668	25	231	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	662	12	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Ftv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice			Spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
11, Son La	H>25	Constructed	11	Hồ Bán Muối ng	Huyện Mộc Châu	1998	Cty Cổ phần KTCITL Sơn La	A F	E	27,5	1,37	2,6	302,5	820,1	846,5	848	33	850	33,4	150	0	Cổng tròn D=0,6	Cổ áp	846,5	12	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	1	Hồ Tiên Phong	Xã Mường Bon, Huyện Mai Sơn	1967	Cty Cổ phần KTCITL Sơn La	A F	E	7	3,8	0,928	92	592,5	600,2	601,8	22,9	603,5	24	81,5	0	Cổng tròn D=0,6	Cổ áp	600,2	10	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	2	Hồ Chiềng Khoi	xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	1976	nt	A F	E	12	3,1	0,22	150	211	221	223,5	14	225	15	50	2	Cổng tròn D=0,4	Cổ áp	221	8	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	3	Hồ Mường Lư	Xã Mường Lư, huyện Yên Châu	Không có số liệu	nt	A F	E	6	1,4	0,26	70	803	810,8	812	14,5	815	17,7	82,2	0	Cổng hộp 0,6x0,8	Không áp	810,8	10	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	4	Hồ Suối Hòm	huyện Phú Yên	1982	nt	A F	E	3,5	1,4	0,2	25	378	389	390,2	22	391	23,5	195	1	Cổng tròn D=0,4	Cổ áp	389	10	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	5	Hồ Ban Lư	TP Sơn La	1978	nt	A F	E	3	0,17	0,04	6	698,5	705,5	706,5	17,5	707	19	124	0	Cổng hộp 0,6x0,8	Không áp	705,5	7	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	6	Hồ Bán Kéo	Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	1994	nt	A F	E	1,25	0,11	0,03	60	771,5	779,2	779,7	15,9	800,59	17,19	70	0	Không áp	Không áp	799,5	7	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	7	Nậm Khắt	xã Ngạc, huyện Mường La	2010	CTCP TD Nậm Khắt	P	G	14	0,37	0,65	154	340	351,5	353	18	355	19,2	210	0	Cổng tròn D=4	Cổ áp	351,5	21	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	8	Nậm Công 3	xã Huổi Mốt, huyện Sông Mã	2010	CTCP Lilama 10	P	G	325	0,53	32	3575	285	293,5	295	15	297	16,4	185	0	Cổng tròn D=4	Cổ áp	293,5	14	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	9	Nậm Công 4	huyện Sông Mã	2010	CTCPĐTPT điện Tây Bắc	P	G	165	0,36	16	1815	169	181,5	183	20	185	21	210	0	Cổng tròn D=5	Cổ áp	181,5	12	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	10	Nậm Hồng 2		2012	CTCPTD Năm Hồng	P	G	65	0,06	0,95	715	146,5	159	161	20	162,5	21,5	146	0	Cổng tròn D=4	Cổ áp	159	14	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	11	Suối Sập 3	xã Suối Bàu, huyện Phú Yên	2011	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	P F	G	252,7	3269	0,3	2779,7	252,2	256,2	258,1	15	260	15	178	0	Cổng tròn D=3	Cổ áp	256,2	10	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	12	Hồ Nà Can	TP Sơn La	1977	Cty Cổ phần KTCITL Sơn La	A F	E	17	4	6	187	671	682	683,5	14,5	685	15,5	251	0	Cổng tròn D=0,5	Cổ áp	682	8	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	13	Hồ Đen Phương	Tỉnh sơn La	1989	Cty Cổ phần KTCITL Sơn La	A F	E	25	0,8	2	275	607	621,2	623	16,5	624,5	18	146	0	Cổng tròn D=0,5	Cổ áp	621,2	8	Từ do
11, Son La	H<25	Constructed	14	Hồ Ban Ổ		1996	Cty Cổ phần KTCITL Sơn La	A F	E	2,5	2,5	0,85	27,5	512	522	524	13,5	525,5	15	95	0	Cổng tròn D=0,5	Cổ áp	522	8	Từ do
12, Phú thọ	H<25	Constructed	1	Hồ Tả Giang	Thanh Sơn	Không có số liệu	Cty TNHH NN MTV KTCITL Phú Thọ	A W F	E	5	0,85	0,045	300	42,3	53	54,64	24,6	56	22,2	290	0	Cổng tròn D=0,6	Cổ áp	53	30	Từ do
12, Phú thọ	H<25	Constructed	2	Hồ Đà Mái	Thanh Sơn	Không có số liệu	Cty TNHH NN MTV KTCITL Phú Thọ	A W F	E	5	0,53	0,028	284	54,5	65,7	67,49	20	69	23	360	0	Cổng tròn D=0,5	Cổ áp	65,7	35	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam								Auxiliary dam
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
12, Phu tho	H<25	Constructed	3	Hồ Khoang Tài	Thanh Sơn	Không có số liệu	Cty TNHH NN MTV KTCTTL Phú Thọ	A W F	E	4	0.43	0.028	200	76.3	86.7	88.32	18.1	90	19	189	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	867	25	Từ do
12, Phu tho	H≥25	Constructed	4	Hồ Thương Long	Yên Lập	Không có số liệu	Cty TNHH NN MTV KTCTTL Phú Thọ	A W F	E	9.5	3.2	0.158	500	101	115.2	117.2	30.1	118.4	28.4	100	0	Cổng hộp 1x1.2	Không áp	115.2	32	Từ do
12, Phu tho	H≥25	Constructed	5	Hồ Ban	Cầm Khê	Không có số liệu	Cty TNHH NN MTV KTCTTL Phú Thọ	A W F	E	2.48	1.2	0.067	150	28.5	30.5	31.58	32.5	32	30	305	1	Cổng hộp 0.6x0.8	Không áp	30.5	9	Từ do
13, Vinh (phue)	H<25	Constructed	1	Hồ Đại Lai	Phước Yên	Không có số liệu	Cty TNHH TL Phước Yên	A W F	E	60.1	29.7	4.2	2900	14.3	21.5	22.3	17.5	23	16	530	1	Cổng tròn D=0.8	Không áp	18.5	32	Cửa van
13, Vinh (phue)	H<25	Constructed	2	Hồ Văn Trục	Lập Thạch	Không có số liệu	Cty TNHH TL Lập Thạch	A W F	E	19.2	8.2	1.7	1435	33	40.15	41.15	11.6	42.5	14	520	0	Cổng tròn D=1.2	Không áp	40.15	24	Từ do
13, Vinh (phue)	H<25	Constructed	3	Hồ Làng Hà	Tam Đảo	Không có số liệu	Cty TNHH TL Tam Đảo	A W F	E	10.5	2.16	0.61	400	52	65	66.3	16.5	68	19.8	230	1	Cổng hộp 1x1.2	Không áp	65	60	Từ do
13, Vinh (phue)	H<25	Constructed	4	Hồ Bò Lạc	Lập Thạch	Không có số liệu	Cty TNHH TL Lập Thạch	A W F	E	8.6	2.7	0.64	370	38	51.6	52.6	19.1	54.2	21.2	380	1	Cổng hộp 1x1	Không áp	51.6	40	Từ do
13, Vinh (phue)	H≥25	Constructed	5	Hồ Xa Hường	Tam Đảo	Không có số liệu	Cty TNHH TL Tam Đảo	A W F	E	24	13.43	0.68	1980	66	91.5	93.5	39.5	94	41	252	0	Cổng hộp 1x1.4	Không áp	87.5	10	Cửa van
13, Vinh (phue)	H≥25	Constructed	6	Hồ Thanh Lanh	Bình Xuyên	Không có số liệu	Cty TNHH TL Tam Đảo	A W F	E	23	10.62	1.32	1200	62.2	76.6	77.48	27	78.1	29	362	2	Cổng hộp 1x1.3	Không áp	71.6	10	Cửa van
13, Vinh (phue)	H≥25	Constructed	7	Hồ Suối Sỏi	Lập Thạch	Không có số liệu	Cty TNHH TL Lập Thạch	A W F	E	9.1	2.8	0.55	500	44	60.4	61.4	25.6	63	27.4	283	0	Cổng hộp 1x1	Không áp	60.4	40	Từ do
14, Hà noi	H<25	Constructed	1	Đồng Mỏ	Sơn Tây	Không có số liệu	Cty TNHH MTV ĐPT Thủy lợi Sơn ng Tịch	A W F	E	62	61.9	12.5	4500	13	21.5	24	16	26	20	765	0	Cổng tròn D=1.8	Không áp	20	40	Từ do
14, Hà noi	H<25	Constructed	2	Đồng Quan	Sóc Sơn	Không có số liệu	nt	A W F	E	9.6	3.22	0.8	60	16	17.3	18.6	16.5	19	18	960	0	Cổng tròn D=1	Không áp	18	10	Từ do
14, Hà noi	H<25	Constructed	3	Kéo Cá	Sóc Sơn	Không có số liệu	nt	A W F	E	8.5	1	0.11	80	17.5	20.5	23.5	18.8	24	21.5	150	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Không áp	21.5	20	Từ do
14, Hà noi	H<25	Constructed	4	Hồ suối Cà	Ba Vì	Không có số liệu	nt	A W F	E	1.5	0.45	0.072		110	126.9	128	18.2	130	21	156	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	128	15	Từ do
14, Hà noi	H<25	Constructed	5	Hồ Suối Mít	Ba Vì	Không có số liệu	nt	A W F	E	1.2	0.3	0.056		102	116.9	118	16	120	19	170	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	118	20	Từ do
14, Hà noi	H<25	Constructed	6	Hồ Vai Xỏ	Ba Vì	Không có số liệu	nt	A W F	E	4.2	0.15	0.021	24	79	99.4	100.5	20.4	102	24	120	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	100	20	Từ do
14, Hà noi	H≥25	Constructed	7	Đền Sóc	Sóc Sơn	Không có số liệu	nt	A W F	E	1.2	0.9	0.09	20	27.3	30.3	33.3	29.7	34	32.5	190	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Không áp	32.5	32	Từ do
14, Hà noi	H≥25	Constructed	8	Ban Tiên	Sóc Sơn	Không có số liệu	nt	A W F	E	2.55	0.88	0.08	140	34.5	37.8	40	36.6	41	39.8	455	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Không áp	39.8	20	Từ do
14, Hà noi	H≥25	Constructed	9	Suối Hai	Ba Vì	Không có số liệu	nt	A W F	E	60.7	46.8	10	4500	12.3	24.9	27.5	12.5	29	29	870	1	Cổng hộp 1.5x2	Không áp	24.9	82.25	Từ do
15, Bạc Giang	H≥25	Constructed	1	Cầm Sơn	Hòa Lạc- Hữu Lũng - Lạng Sơn	1969	Cty TNHH MTV KTCTTL Cầu Sơn	A W F	E	378.4	248.2	26.4	24100	51	66.5	68	38	70.5	41.5	230	0	Cổng tròn D=2.5	Không áp	62	17	Cửa van
15, Bạc Giang	H<25	Constructed	1	Khuôn Thán	Kiên lao-Lục Ngạn	1963	Cty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn	A W F	E	23	16.1	2.77	430	34.5	51	52	18.66	54	20	270	0	Cổng tròn D=1	Không áp	51	25	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refiraction Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Ftv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
15. Bac Giang	H<25	Constructed	2	Suối Nira	Đồng Hưng - lục nam	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Cầu Sơn	A W F	E	27	6,28	1,06	1070	29,5	35,6	36,5	22,29	39,4	24,4	248	2	Cổng hộp 0,9x1,2	Không áp	35,6	24	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	3	Làng Thum	Quý Sơn - Lục Ngạn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Cầu Sơn	A W F	E	27,5	8,33	1,3	630	20,15	27,8	28,5	20,23	31,4	22	278	1	Cổng tròn D=0,8	Không áp	27,8	30	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	4	Cây Đa	Đồng phú - Lục Ngạn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Cầu Sơn	A W F	E	15	2,97	0,549	350	27	36,6	37,8	15,8	39,4	17,1	250	1	Cổng tròn D=0,8	Không áp	36,6	20	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	5	Đồng Cốc	Đồng Cốc - Lục Ngạn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn	A W F	E	4,2	2,05	0,45	100	26,3	29,35	30,5	15,5	31,6	17	156	1	Cổng tròn D=0,6	Không áp	29,4	12	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	6	Trại Muối	Giáp Sơn - Lục Ngạn	2011	Cty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn	A W F	E	4	1,761	0,38	300	37,3	46,9	48	15,7	49,2	17	133	1	Cổng tròn D=0,6	Không áp	46,9	12	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	7	Đà Mai	Hồng Giang - Lục Ngạn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn	A W F	E	34	1,46	0,33	200	18,4	21,5	22,5	13,7	24	16	350	1	Cổng tròn D=0,6	Không áp	21,5	60	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	8	Dốc Báu	Biển Sơn - Lục Ngạn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn	A W F	E	3,75	1	0,29	274	42,2	48,8	49,8	13,8	51	16	242	1	Cổng tròn D=0,6	Không áp	48,8	10	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	9	Khuôn Thảm	Quê Sơn - Sơn Đông	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Đông	A W F	E	0,3	1,08	0,25	50	62	71	72	13	73	15	60	0	Cổng tròn D=0,6	Không áp	71	9	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	10	Khe Hắng	Vinh Khương - Sơn Đông	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Đông	A W F	E	5	1,4	0,3	150	75,9	85,9	87	15	87,9	16	250	0	Cổng tròn D=0,8	Không áp	85,9	10,5	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	11	Khe Chảo	Long Sơn - Sơn Đông	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Đông	A W F	E	6,55	1,287	0,22	264	164,4	174,75	176	18	177,33	20,83	195	0	bxh= 0,8x1	Không áp	174,7	18	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	12	Khe Đàng	Vinh Khương - Sơn Đông	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Đông	A W F	E	7,25	1,354	0,21	300	173,5	182,3	183	19,5	185	22,5	189	0	Cổng tròn D=0,4	Không áp	182,3	39	Từ do
15. Bac Giang	H<25	Constructed	13	Ngọc Hai	Yên Thế	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Yên Thế	A W F	E	16	1,25	0,31	180	37	40,7	41,7	13,5	42,2	15	219	0	Cổng tròn D=0,6	Không áp	40,7	21	Từ do
16. Quang Ninh	H>25	Constructed	1	Yên Lập	Xã Minh Thái nh, huyện Ho ành Bó	1982	Cty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập	A W I Fi F	E	182,6	127,5	12,6	5500	11,5	29,5	31,37	30,37	32,5	31,5	276	2	Cổng hộp 2x2,5	Không áp	23,5	24	Cửa van Đ T
16. Quang Ninh	H>25	Constructed	2	Tràng Vinh	Xã Hải Tiến, thị xã Móng Cái	2003	Cty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đỏ	A W	E	70,8	86	9,7	200	15	24,2	25,3	26,9	25,9	27,5	220	0	Cổng hộp 2x2,5	Không áp	16	18	Cửa van Đ T
16. Quang Ninh	H>25	Constructed	3	Đầm Hà Đ ông	Xã Quảng Lã m, huyện Đ ầm Hà	2011	Cty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đỏ	A W Fi F	E	68,5	15	1,75	3485	47,5	60,7	62,69	25,69	64,5	27,5	220	3	Cổng tròn D=1	Không áp	54	37	Cửa van Đ T

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refraction Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Finn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
16, Quang Ninh	H>25	Constructed	4	Khe Chinh	Xã Bằng Cả, H. Hoành Bồ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	A W	E	4.7	1.49	0.25	100	47.5	60.4	62.72	29.02	63	29.3	128	0	Công tròn D=0.3	Không áp	60.4	12	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	1	Chức Bãi Sơn	Xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	1991	Trung tâm môi trường và đô thị TT Hải Hà	A W Fi	E	18.2	15	2.27	1600	66.5	76.5	78.2	20.6	79.6	22	153	0	Công hợp 1.5x1.8	Không áp	76.5	27	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	2	Cao Văn	Xã Dương Huy, thị xã Cẩm Phả	1997	Cty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đông	W I	E	52	11.8	2.2	Cấp nước sinh hoạt	23.5	33.2	36.2	16.2	38	18	250	0	Công tròn D=1.2	Không áp	33.2	30	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	3	Quất Đông	Xã Hải Đông, TX Móng Cái	1983	Cty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đông	A W	E	11	10.3	1.52	517	15.5	24.5	25.95	22.25	27.9	24.2	234	2	Công hợp 1x1.2	Không áp	24.5	35	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	4	Bến Châu	Xã Bình Khê, H. Đông Triều	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	A W	E	24	8	1.4	454	19.5	29.6	30.8	17	31.8	18	600	1	Công hợp 1x1.25	Không áp	29.6	20	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	5	Trại Lồ1	Xã An Sinh, H. Đông Triều	1980	Cty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	A W F	E	8.12	4.7	0.649	350	26.5	38.2	39.98	16.58	41.4	18	514	0	Công hợp 1x1.25	Không áp	38.2	33	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	6	Đông Đa 2	Xã An Sinh, H. Đông Triều	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	A W	E	10.4	2.3	0.285	150	23.3	34.9	35.95	12.75	38.2	15	200	0	Công tròn D=0.4	Không áp	34.9	20	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	7	Yên Trung	Xã Phương Đông, H. Uông Bí	2011	Cty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập	A W R	E	3.2	1.56	0.7	227	15.9	23.1	24.3	16.2	29.6	21.5	150	0	Công tròn D=0.6	Không áp	23.1	20	Từ do
16, Quang Ninh	H<25	Constructed	8	Lâm Cường	Móng Cái	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Miền Đông	A W F	E	0.17	0.13	0.03	20	6.5	13.2	13.7	14.2	15	15.5	77.5	0	Công tròn D=0.3	Không áp	13.2	3	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	1	Hồ Đồi Vung	Đông Lai, Tả n Lạc	1992	Cty TNHH MTV KCTCTL Hòa Bình	A W F	E	10	2	0.6	130	11.7	29.7	31.39	28.69	35.7	33	200	0	Công tròn D=1	BTCT	28.5	9.15	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	2	Hồ Trại Bua	H. Tân Lạc	Không có số liệu	nt	nt	E	4.5	2.2	0.21	80	47.5	60.7	62.69	25.69	64	37	165	0	Công tròn D=0.8	Có áp	59.8	9.8	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	3	Hồ Suối Ông	H. Lương Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	1.5	1.7	0.22	94	39.8	49.8	52.54	25.54	54	27	88.5	0	Công tròn D=0.8	Có áp	49.65	18	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	4	Hồ Khá	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	5	0.85	0.09	45	50.68	88.6	90.12	42.99	92.13	45	150	0	Công hợp 1x1	Van chớp	87.23	15	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	5	Hồ Mỏ Luồng	TT mai Châu, H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	8	0.6	0.7	45	47.89	71.21	73.45	25.82	77.63	30	147	0	Công hợp 0.6x0.8	Van đóng mứ	70.56	27	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	6	Hồ Sam Tạng	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	8	0.6	0.77	14	51.23	75.35	77.89	28.66	80.23	31	147	0	Công hợp 0.6x0.8	Van đóng mứ	75	27	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	7	Hồ 3-2	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	4	0.6	0.09	5	54.23	87.64	89.72	43.59	91.13	45	140	0	Công tròn D=0.6	Van chớp	86.83	5	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	8	Hồ Mỏ Lầu	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	4	0.5	0.08	30	42.23	72.56	75.63	26.68	78.95	30	130	0	Công hợp 0.8x0.8	HCN	72.74	15	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	9	Hồ Tông Dầu	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	4	0.5	0.05	15	53.13	79.89	82.36	37.67	85.69	41	40	0	Công tròn D=0.6	Bắc Thang	79.47	12	Từ do
17, Hoa Binh	H>25	Constructed	10	Hồ Lương Sắng	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	3	0.4	0.04	13	45.87	70.12	75.69	42.44	78.25	45	50	0	Công tròn D=0.4	Van chớp	69.8	15	Từ do

Province	Depth of water	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refillery Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
									FIV (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmax (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam							Auxiliary dam	
																	Altitude of	H max (m)	L (m)						
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
17. Hoa Binh	H<25	11	Hồ Nà Phất	H. Mai Châu	Không có số liệu	nt	nt	E	3	0.4	0.08	12	34.58	55.24	58.36	22.08	61.28	25	65	0	Cổng tròn D=0.3	Van chóp	52.47	2.5	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	12	Hồ thủy điện Hòa Bình	Thị xã Hòa Bình	Không có số liệu	Công ty Thủy điện Hòa Bình	A W P F	R	51700	9000	240	150	80	117	120	120	123	128	734	0	Cổng tròn D=0.6	BTCT	102	12	Ná sâu, cửa van cùng
17. Hoa Binh	H<25	1	Hồ Phoi	H.Tân Lạc	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCITTL Hòa Bình	A W F	E	4.5	1.7	0.35	16	12.35	25.89	29.56	15.11	32.45	18	76	0	Cổng tròn D=0.4	BTCT	25.69	14	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	2	Hồ Ban	H.Tân Lạc	Không có số liệu	nt	nt	E	1.5	1.3	0.215	20	16.24	35.78	38.95	16.36	42.59	20	72	0	Cổng tròn D=0.6	BTCT	35.08	9	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	3	Hồ Cóm I	H.Tân Lạc	Không có số liệu	nt	nt	E	2	1.1	0.25	10	11.39	25.69	27.58	14	29.58	16	120	0	Cổng tròn D=0.6	BTCT	23.71	9	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	4	Băng Gà	H. Lương Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	1.1	1	0.23	28	10.23	23.71	25.36	12.8	27.56	15	71	1	Cổng tròn D=0.4	Tròn	21.49	13.5	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	5	Hồ Khạ Nang	H. Lạc Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	1.17	0.89	0.15	180	18.36	45.32	48.25	14.69	53.26	19.7	162	2	Cổng tròn D=0.4	V chóp	44.38	4	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	6	Hồ Xóm Cốc	H.Lac Thủy	Không có số liệu	nt	nt	E	3.2	0.72	0.16	7	12.25	24.1	26.21	12.9	28.31	15	90	1	Cổng tròn D=0.2	BTCT	22.34	11	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	7	Hồ Bông Canh	H.Tân Lạc	Không có số liệu	nt	nt	E	3.5	0.7	0.14	20	14.35	45.23	49.65	14.36	53.29	18	424	0	Cổng tròn D=0.6	BTCT	44.78	16.5	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	8	Hồ U Tả	H. Tân Lạc	Không có số liệu	nt	nt	E	3.5	0.6	0.1	15	25.69	52.39	58.36	18.13	61.23	21	100	0	Cổng tròn D=0.6	Van chóp	51.49	5	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	9	Hồ Tráng Đ	H. Lạc Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	5.6	0.49	0.11	100	14.25	25.46	29.87	11.62	33.25	15	10	0	Cổng tròn D=0.3	Van chóp	24	4.5	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	10	Hồ Chông	H. Lạc Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	2.57	0.49	0.095	100	21.21	39.05	45.21	14.42	48.79	18	150	0	Cổng tròn D=0.4	Van chóp	28.34	3	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	11	Hồ Bãi Bông	H.Cao Phong	Không có số liệu	nt	nt	E	2.9	0.354	0.088	65	13.69	34.69	38.69	17.57	40.12	19	90	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	33.82	7	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	12	Hồ Ra	H. Lạc Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	2.33	0.57	0.075	40	16.39	29.87	32.89	12.61	35.28	15	93	0	Cổng tròn D=0.4	Không áp	29.02	4	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	13	Hồ Rắc Đa	H. Lạc Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	5.69	0.30	0.07	41	14.23	25.48	28.45	9.2	34.25	15	91	1	Cổng tròn D=0.5	Không áp	23.58	4	Từ do
17. Hoa Binh	H<25	14	Hồ Rung Chả	H.Lac Sơn	Không có số liệu	nt	nt	E	1.2	0.2	0.046	35.7	17.89	32.15	35.61	11.03	39.58	15	75	0	Cổng tròn D=0.3	BTCT	31.74	12	Từ do
18. Thanh Hoa	H<25	1	Hồ Cửa Đạt	Xuân Mỹ, Thường Xuân	2009	Cty TNHH MTV Sông Chu	A W I P P	GF	5938	1300	30.8	87000	73	110	119.05	106	122.5	119	1023	2	Cổng tròn D=3.5	Có áp	97	55	Cửa van cùng
18. Thanh Hoa	H<25	2	Hồ Sông Mực	Hải Ván, Như Thanh	1981	Cty TNHH MTV Sông Chu	A W F P	E	236	340	25.55	11344	18	33	37.7	32.5	39.4	38.5	470	1	Cổng tròn D=2.45	Có áp	28	8	Cửa van cùng
18. Thanh Hoa	H<25	3	Hồ Yên Mỹ	Yên Mỹ, Tĩnh Gia	1979	Cty TNHH MTV Sông Chu	A W I F	E	137	124.6	13.5	5840	8.45	20.36	23.08	22	24.7	26	715	3	Cổng hợp 1.7x2	Có áp	16.5	18	Cửa van cùng
18. Thanh Hoa	H<25	4	Hồ Kim Giao II	Tân Trùng, Tĩnh Gia	1993	Cty TNHH MTV Sông Chu	A	E	8.5	3.81	0.62	300	24	31	33	15.5	34.7	19.5	340	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	16.5	20	Chạy từ do
18. Thanh Hoa	H<25	5	Hồ Đông Ngự	Thanh Long, Thạch Thành	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	11.1	9.73	0.94	600	19.5	31.8	33.3	18.2	34.2	20.2	273.6	0	Cổng tròn D=1	Có áp	31.8	22	Chạy từ do
18. Thanh Hoa	H<25	6	Hồ Tây Trại	Thanh Long, Thạch Thành	1992	Cty TNHH MTV Sông Chu	A	E	14	4.15	0.65	520	23.4	29.5	30.8	15.2	34.2	20.2	273.6	0	Cổng hợp 1x1	Không áp	29.5	60	Chạy từ do
18. Thanh Hoa	H<25	7	Hồ Xuân Lũ	Thạch Cẩm, Thạch Thành	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	4	3.26	0.55	214	26	39.9	41.11	17.4	42.4	20.4	163	0	Cổng tròn D=1	Có áp	39.9	5	Chạy từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
18, Thanh Hoa	H<25	Constructed	8	Hồ Vung Sú	Thạch Hóa, Thạch Thanh	2001	Cty TNHH MTV Sông Chu	A	E	14.4	2.32	0.31	461	56.5	69.6	71.45	22	72.7	25	101.5	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	69.6	40	Chảy tự do
18, Thanh Hoa	H<25	Constructed	9	Hồ Đồng Mù c	Thạch Quăng, Thạch Thanh	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	3.8	1.81	0.22	150	58	71.5	72.4	15	72.7	16	241	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	71.5	60	Chảy tự do
18, Thanh Hoa	H<25	Constructed	10	Hồ Dương Cốc	Điện Hà, Bá Thước	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	19.82	7.48	1.15	1200	88	101	102.15	20.4	103.4	22.4	286	1	Cổng tròn D=1	Có áp	101	46	Chảy tự do
18, Thanh Hoa	H<25	Constructed	11	Hồ Công Khê	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	18	5.32	0.96	494	78.49	89	90.02	15.5	91.8	18.5	343	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	89	30	Chảy tự do
18, Thanh Hoa	H<25	Constructed	12	Hồ Vung Vả	Cám Yên, Cẩm Thủy	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	2	0.86	0.171	22	1.8	13.5	14.5	16	17.2	16	183	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	14.5	13.6	Chảy tự do
18, Thanh Hoa	H<25	Constructed	13	Hồ Khe Lũng	Thọ Bình, Triệu Sơn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Sông Chu	A F	E	4.6	1	0.18	200	29.4	41.5	42.5	12	44	15	130	1	Cổng tròn D=0.9	Vòm	Trụn 8	8	Trụn 8
19, Nghệ An	H>25	Constructed	1	Vực Mầu	Quỳnh Trang, Quỳnh Lưu	1978	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	215	62.4	16	1268	12.5	21	21.21	26	26.05	26	870	0	2 Cổng hộp 1.5x1.5	Có áp	15.5	40	Xả sâu, cửa van phẳng
19, Nghệ An	H>25	Constructed	2	Hồ Sông Sao	Nghe Lâm, Nghĩa Đàn	2003	Cty TNHH Thủy lợi Phú Quỳ	A W F	E	132	51.42	8.6	6000	68	75.7	76.66	29.7	78.4	31.4	445	1	Cổng hộp 2x2.5	Có áp	75.7	24	Xả sâu, cửa van phẳng
19, Nghệ An	H>25	Constructed	3	Thủy điện Bản Vẽ	Yên Nà, Tương Dương	2011	Cty Thủy điện Bản Vẽ	A P F	RCC	8.7	1834.6	1.5	1500	155	200	202.235	130	206	135	480	0	Cổng hộp 2.5x2.5	Có áp	188.5	60	Xả sâu, cửa van cùng
19, Nghệ An	H>25	Constructed	4	Thủy điện Hủa Na	xã Đông Văn, huyện Quế Châu	2013	Tổng công ty điện lực đầu khí Việt Nam	A P F	G	5345	533	21.3	2000	172	242	243	90	244.7	91.7	366.9	0	Cổng hộp 2.5x2.5	Có áp	226	60	Xả sâu, cửa van cùng
19, Nghệ An	H>25	Constructed	5	Thủy điện Khe Bó	Xã Tam Quang, huyện Tương Dương	2012	CTCP Phát triển điện VN	A P F	G	14.3	97.8	2.1	250	130	160	161.5	32	162.5	38	500	0	Cổng hộp 2.5x2.5	Có áp	145	50	Xả sâu, cửa van cùng
19, Nghệ An	H>25	Under C.	1	Thủy điện Sóng Quăng		2013	Tập đoàn điện lực VN (EVN)	A P F	RCC	146	0.4	1.5	350	510	525	526	20	528	30.5	650	0	Cổng hộp 2x2	Có áp	525	60	Tự do
19, Nghệ An		Under C.	1	Thủy điện Châu Thôn	Châu Thôn, Quế Phong	2014	Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vĩ	A P F	RCC	99	1.8	1.03	600	772	798	798.5	25	800	32.6	750	0	Cổng hộp 2.5x2.5	Có áp	798	60	Tự do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	1	Vực Vung	Đông Thành, Yên Thành	1973	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	37	16.8	4.2	576	20.5	28.6	31	14	32.5	16.4	245	0	Cổng hộp 1x1.2	Có áp	28.6	27.5	Tự do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	2	Khe Đá	Nghe Dục	1975	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	50	16.6	3.33	375.4	47.5	54.4	55	16.0	56.5	16.7	870	0	Cổng tròn D=1.2	Có áp	54.4	32	Tự do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	3	Má Tỏ- Bàu Già	Tân Thành + Diễn Lâm	1969	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	30	10.3	2.1	840	17.3	26.45	28.32	15.5	28.8	16	418	0	Cổng hộp 1x0.8	Có áp	26.45	50	Tự do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refinement F : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmax (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
19, Nghệ An	H<25	Constructed	4	Xuân Dương	Diễn Phú, Diễn Châu	1980	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	16	10	1.6	924	10.07	26.07	27.35	19	29.35	20	107	0	Cổng hộp 1x1.5	Có áp	26.07	45	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	5	Quan Hải	Phước Thành, Yên Thành	1957	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	25	5.3	1.66	471	10	24	26.3	15	28.3	15	238	0	Cổng tròn D=1	Có áp	24	35	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	6	Khe Canh	Nghĩa Dân	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	16	4.2	0.7	200	10.5	29	29.5	20.5	31	21	120	0	Cổng tròn D=0.8	BT	29	20	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	7	Ban Mường	Quỳ Hợp	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	25	3.1	0.5	210	14.5	32.5	33	20	34.5	22.4	683	0	Cổng hộp 1x1	BT	32.5	26	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	8	Lạch Bướn	Nghi Lộc	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	A W F	E	5	2.1	0.206	210	18.5	32.5	33	15	33.5	15.5	400	0	Cổng tròn D=0.7	BT	32.5	20	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	9	Cửa Ông	Thanh Chương	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	A W F	E	34	6	0.31	333	14.5	31	32	21	33	21.3	212	0	Cổng hộp 0.8x0.6	Có áp	31	57	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	10	Khe Gỗ	Nghi Lộc	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	A W F	E	9	5.2	0.74	350	11.5	22.5	23.5	16	25	16.5	350	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	22.5	20	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	11	Khe Xiêm	Nghi Đông, Nghi Lộc	1977	Cty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	A W F	E	9	3.1	0.35	300	11	17	18.5	13.6	20.65	15.7	250	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	17	30	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	12	Khe Làng	Nghi Lộc	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	A W F	E	6	3.0	0.41	450	10.4	25	26.5	15	27.5	15	350	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	25	25	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	13	Khe Thị	Nghi Công Nam, Nghi Lộc	1975	Cty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	A W F	E	6	2.5	0.455	750	10.6	17.7	19.1	14.6	19.5	15	577	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	17.7	30	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	14	Ba Cơi	Anh Sơn	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Anh Sơn	A W F	E	9	2.3	0.5	350	28.6	38	39.9	15	40.5	15	250	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	38	25	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	15	Thạch Tiền	Hưng Nguyên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Anh Sơn	A W F	E	4	2.1	0.48	240	18.5	32	33.5	15	34	15	300	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	32	30	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	16	Vệ Riêng	Yên Thành	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Anh Sơn	A W F	E	8	1.4	0.28	560	10.5	25	26.5	15	28	15	350	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	25	35	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	17	Khe Giang	Quỳnh Lưu	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Anh Sơn	A W F	E	5	1.4	0.2	450	11.5	28.5	29.5	22.5	31	23	280	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	28.5	20	Từ do
19, Nghệ An	H<25	Constructed	18	Bãi Quyền	Tân Kỳ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy lợi Tân Kỳ	A W F	E	3	0.8	0.18	356	12.5	27.5	29	15	30	15	320	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	27.5	35	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice	Spill way						
										Fty (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)								L (m)
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
19. Nghe An	H<25	Constructed	19	Tân Thắng	Quỳ Hợp	Không có số liệu	UBND huyện Quỳ Hợp	A W F	E	3	0.5	0.11	280	12	28.5	30	15	31	15	310	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	28.5	30	Từ do	
19. Nghe An	H<25	Constructed	20	Khe Vinh	Nghĩa Dân	Không có số liệu	UBND huyện Nghĩa Dân	A W F	E	2	0.5	0.075	260	11	25	25.5	19	26	19.5	400	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	25	35	Từ do	
19. Nghe An	H<25	Constructed	21	Khe Đình	Nam Dân	Không có số liệu	UBND huyện Nam Dân	A W F	E	2	0.4	0.08	255	4.5	14.9	15.6	15	16.5	15	250	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	14.9	8	Từ do	
19. Nghe An	H<25	Constructed	22	Thung Phèo	Nam Dân	Không có số liệu	UBND huyện Nam Dân	A W F	E	2	0.3	0.066	280	15.2	22.2	22.85	15	23.8	15	160	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	22.2	6	Từ do	
19. Nghe An	H<25	Constructed	23	Khe Yên	Nghĩa Dân	Không có số liệu	UBND huyện Nghĩa Dân	A W F	E	1	0.3	0.05	210	14.2	18.5	19.3	18	20.2	18	230	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	18.5	12	Từ do	
19. Nghe An	H<25	Under C.	1	Thủy điện Năm Mỏ	Kỳ Sơn	2012	Tập đoàn điện lực VN (EVN)	A P F	G	250	3.5	0.5	500	22.5	30	31.8	15	34.5	20	90	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	30	12	Từ do	
19. Nghe An	H<25	Under C.	2	Thủy điện Suối Chơang	Xã Châu Khê, Con Cuông, Nghệ An	Không có số liệu	Tập đoàn điện lực VN (EVN)	A P F	RCC	396	3.6	0.25	650	18.2	25.8	28.2	18.5	30	21	120	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	72	12	Từ do	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	1	Hồ Kẻ Gỗ	Cẩm Mỹ, Cẩm Xuyên	1988	Cty TNHH MTV TL Kc Gỗ	A W F	G	223	345	30	21136	14.7	32.5	35	37	36.4	40.4	995	3	Cổng hợp 3x3	Không áp	26.5	20	Tràn sâu	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	2	Hồ Kim Sơn	Kỳ Hoa, Kỳ Anh	1993	Cty TNHH MTV TL Số ng Rác	A W F	E	20	17	1.6	710	88.5	97	99	35.5	101	37.5	189	0	Cổng hợp 0.6x0.8	Không áp	97	20	Tràn từ do	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	3	Thủy điện Hương Sơn	Sơn Kim, Hương Sơn	2011	Cty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn	A W F P	G	73.6	3.3	0.48	800	31.5	38.8	39.8	27	40.1	32	150	0	Cổng tròn D=2.5	có áp	34	30	Tràn sâu, cửa van cùng	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	4	Thủy điện Hồ Hố	Hương Liên, Hương Khê	2010	Công ty cổ phần Dầu từ và Phát triển diện miền Bắc I	A W F P	G	278.6	38	30	2500	67.5	70	71.49	48.8	72	49.8	101.86	0	Cổng tròn D=2.5	có áp	57	31.5	Tràn sâu, cửa van cùng	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	5	Hồ Sông Rác	Cẩm Minh, Cẩm Xuyên	1993	Cty TNHH MTV TL Số ng Rác	A F	E	115	124.5	12.75	8150	12.3	23.2	25.3	24.8	27.4	26.8	1167	0	Cổng hợp 2.2x2.2	Không áp	18.1	20	Tràn sâu	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	6	Hồ Thương Tuy	Cẩm Sơn, Cẩm Xuyên	1961	Cty TNHH MTV TL Kc Gỗ	A W F	E	11	18.9	3.5	2200	12.5	24.5	26.5	22	27.6	25	295	0	Cổng hợp 2x1.2	Không áp	24.5	40	Tràn từ do	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	7	Hồ Thương Sông Trĩ	Kỳ Hoa, Kỳ Anh	2010	Cty TNHH MTV TL Số ng Rác	A W F	E	36.2	25.4	5.3	1540	24.1	32	34.3	27	35.8	29	1360	0	Cổng hợp 1.2x3	Không áp	32	40	Tràn từ do	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	8	Hồ Đá Bạc	Đầu Liêu, TX Hồng Lĩnh	1968	Cty TNHH MTV TL Hồng Lam	A W F	E	5.6	2.9	0.75	309	11	29.8	31.72	25.7	31.75	25.7	605.5	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	29.8	30	Tràn từ do	
20. Ha Tĩnh	H>25	Constructed	9	Hồ Cù Láy-Trường Lão	Cán Lát	Không có số liệu	Cty TNHH MTV TL Cán Lát	A F	E	14.8	13	1.5	1200	10.5	22.6	23.5	24.6	24.6	25.6	1160	0	Cổng tròn D=1.2	Không áp	22.6	40	Tràn từ do	
20. Ha Tĩnh	H<25	Constructed	1	Hồ Bắc Nguyễn	Cẩm Thạch, Cẩm Xuyên	1965	Cty TNHH MTV TL Kc Gỗ	A W F	E	32	19	32	4100	5	20	20.2	19	23	22	2042	0	Cổng hợp 1.5x1.5	Không áp	20	130	Tràn từ do	
20. Ha Tĩnh	H<25	Constructed	2	Hồ Mạo Khê	Kỳ Giang, Kỳ Anh	1993	Cty TNHH MTV TL Số ng Rác	A W F	E	5.4	5.3	1.1	300	15	25	26.3	16.7	27.4	17.7	1120	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	25	20	mũi phun	

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Flv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	3	Hồ Núi Xanh	Kỳ Phong, Kỳ Anh	1968	Cty TNHH MTV TL Sông Rào	A F	E	1.5	2.2	0.7	35	15.5	26	26.25	15	10	15	1500	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	26	30	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	4	Hồ Khe Dục	Trung Lương, TX Hồng Lĩnh	2006	Cty TNHH MTV TL Hồng Lĩnh	A W F	E	1.27	0.51	0.5	300	19	26.5	26.8	21	27.8	22	120	0	Cổng tròn D=0.6	Không áp	26.5	30	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	5	Hồ Khe Cò	Sơn Tiến, Hương Sơn	1966	Cty TNHH MTV TL Hương Sơn	A F	E	6.5	3.4	0.7	400	29	38.5	40.5	18	42.5	20	100	2	Cổng tròn D=0.4	Không áp	38.5	60	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	6	Hồ Vực Rồng	Sơn Tiến, Hương Sơn	1989	Cty TNHH MTV TL Hương Sơn	A F	E	1.3	1.7	0.5	200	10.5	19	20.5	13	22	16	150	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	19	20	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	7	Hồ Cao Thảng	Sơn Giang, Hương Sơn	1996	Cty TNHH MTV TL Hương Sơn	A W F	E	6.7	2.7	0.33	438	14.5	24.7	25.7	19.7	27.7	22.7	320	1	Cổng tròn D=0.6	Không áp	24.7	10	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	8	Hồ Cây Trường	Sơn Diêm, Hương Sơn	1963	Cty TNHH MTV TL Hương Sơn	A W F	E	4.5	2.31	0.8	200	16	24	25	13	26.3	15	180	1	Cổng tròn D=1	Không áp	24	35	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	9	Hồ Cầu Giang	Sơn Kim, Hương Sơn	1977	Huyện Hương Sơn	A F	E	4	0.68	0.15	30	10	18	18.5	15	20	17	400	0	Cổng tròn D=0.8	BTCT	18	20	Trán tự do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	10	Hồ Vực Trồng	Phù Lộc, Can Lộc	1975	Cty TNHH MTV TL Can Lộc	A W F	E	12	13	2.1	1390	22	37	37.9	17.8	39.3	18.8	494	0	Cổng tròn D=1.1	Không áp	37	24	Từ do
20. Ha Tinh	H<25	Constructed	11	Hồ Khe Dải	Gia Phố, Hương Khê	1975	Cty TNHH MTV TL Hương Khê	A F	E	1.2	1.26	0.37	120	19	27.5	32	15	32	15	200	0	Cổng tròn D=0.8	Không áp	27.5	10	Từ do
21. Quang Bình	H>25	Constructed	1	An Mã	Thái Thủy, Lệ Thủy	2000	NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	49	67.846	8.25	5460	9.1	22	24.6	25.5	26.6	27.5	905	3	Cổng hộp 2x2.2	Cổng hộp, chảy không áp	22	20	Từ do
21. Quang Bình	H>25	Constructed	2	Vực Tròn	Quảng Châu, Quảng Trạch	1990	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	110	52.8	8	3885	10.5	18	21	26.5	23.5	29	1040	3	1 cổng hộp 1.75x2 và 1 cổng hộp 1.25x1	Cổng hộp, chảy không áp	13	21	Cửa van
21. Quang Bình	H>25	Constructed	3	Cầm Ly	Ngân Thủy, Lệ Thủy	1988	NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	29	42	4.55	1930	30	44.14	46.15	28.25	47.9	30	104	0	Cổng hộp 1.4x1.4	Cổng hộp, chảy không áp	44.14	60	Từ do
21. Quang Bình	H>25	Constructed	4	Tiên Lang	Quảng Liên, Quảng Trạch	2000	NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	36.7	17.7	16.23	1250	16	35	36.9	33.6	38.3	35	170	1	Cổng hộp 1.2x1.2	Cổng hộp, chảy không áp	35	30	Từ do
21. Quang Bình	H>25	Constructed	5	Rào Đá	Trưởng Xuân n. Quảng Ninh	2005	NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	93.5	82.264	5.2	4535	12.6	29.7	31	31.5	32.6	33.1	700	3	1 cổng hộp 2x2.5 và 1 cổng tròn D=1.8	Cổng chảy có áp, van còn	23.7	21	Cửa van
21. Quang Bình	H<25	Constructed	1	Phù Vinh	P. Đồng Sơn, Đồng Hới	1995	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	38	22.364	3.82	1510	13.5	22	23.1	17.9	25.2	20	1776	2	Cổng hộp 1.2x1.6	Cổng hộp, chảy không áp	17	15	Cửa van

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : BraFishish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
21. Quang Binh	H<25	Constructed	2	Vực Núi	Van Trach, Bố Trach	1995	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	13.6	11.2	3.32	600	5	12.6	13.6	13.5	15	14.9	800	0	Cổng tròn D=0.8	Cổng hộp, chảy không áp	12.6	20	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	3	Phù Hòa	Phù Thủy, Lê Thủy	2003	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	12.5	8.639	1.09	505	18	30.3	31.4	20.3	32.6	22.6	573	1	Cổng hộp 1x1.2	Cổng hộp, chảy không áp	25.33	7	Cửa van
21. Quang Binh	H<25	Constructed	4	Mình Cầm	Mai Hóa, Tuy Sơn Hòa	1987	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	12	7	1.2	500	10	19.5	20.5	14.7	23	17.2	180	1	1 Cổng tròn n D=0.6 và 1 Cổng tròn D=1	Cổng hộp, chảy không áp	19.5	38	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	5	Thanh Sơn	Thái Thủy, Lê Thủy	2001	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	9.25	6.4	3.75	400	10.5	17.8	19.42	10.92	23.8	15.3	868	1	Cổng tròn D=0.8	Cổng hộp, chảy không áp	17.8	10	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	6	Trung Thuần	Quang Trach, Quang Trach	2005	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	9	4.05	0.76	300	14.2	24.2	25.95	15.95	27.4	17.4	800	1	Cổng tròn D=1	Cổng hộp, chảy không áp	24.2	21	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	7	Vực Sanh	Bắc Trach, Bố Trach	2003	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	7	3.12	0.5	250	7	16.6	18	20.5	19.2	21.7	345	0	Cổng tròn D=0.8	Cổng hộp, chảy không áp	16.6	30	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	8	Eo Hụ	Mình Hóa, Minh Hòa	2005	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	1.3	0.77	0.17	80	34.9	45.5	46.6	14.6	48	16	110	0	Cổng tròn D=0.3	Cổng hộp, chảy không áp	45.5	45	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	9	Sông Thái	Quang Kim, Quang Trach	2007	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	22.8	6.253	4.5	252	11.5	20.3	22.58	20.78	23.8	22	1160	0	1 cổng hộp 1.2x1.2 và 1 cổng tròn D=0.8	Cổng chảy có áp, van còn	20.3	15	Cửa van
21. Quang Binh	H<25	Constructed	10	Mú U	Thanh Trach, Bố Trach	2007	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	4	2.75	1.5	180	4	14.3	15.54	14.04	17.1	15.6	142	0	Cổng tròn D=0.8	Cổng hộp, chảy không áp	14.3	10	Từ do
21. Quang Binh	H<25	Constructed	11	Vĩnh Trung	Vĩnh Ninh, Quang Ninh	1996	Cty TNHH NN MTV QLKTCT Thủy lợi Quảng Bình	A F	E	12	1.61	2.5	150	7	16.2	17	16.6	18.4	18	450	0	Cổng hộp 0.8x1	Cổng hộp, chảy không áp	16.2	55	Từ do
22. Quảng trị	H>25	Constructed	1	Hồ Phú Dung	huyện Gio Linh	Không có số liệu	TNHHNN MTV QLKTCTLT Quảng Trị	A W F	E	9.8	0.5	1.5	180	8.5	18.25	20	28	21.5	29.2	660	0	Cổng hộp 1x1	Có áp	18.3	15	Từ do
22. Quảng trị	H>25	Constructed	2	Hồ Quảng Trị	Hệ thống sông Quảng Trị	2007	Công ty thủy điện Quảng Trị	P F	GF	159	163	8.61	1749	450	480	482.2	65	486.4	75	498.91	0	Cổng hộp 1x1	Có áp	471.27	30	Cửa van

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refractory Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
22, Quảng Trị	H<25	Constructed	3	Hồ Trúc Kinh	Xã Gio Quang, xã Cam An, xã Hải Ba, huyện Gio Linh và huyện Cam Lộ	1994	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị	A W F	E	49.6	39	5.51	2350	8.8	19.7	21.41	22.4	23.4	24.4	374	3	Cổng hợp 1,2x1.6	Không áp	14	21	Trần đỉnh rỗng có cửa van, Xả sâu
22, Quảng Trị	H<25	Constructed	4	Hồ Kinh Môn	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1984	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị	A W F	E	21	17.6	3.1	1280	7.4	17.5	19.84	19.4	21.4	21.4	730	3	Cổng hợp 1,2x1.6	Có áp	17.5	20	Trần đỉnh rỗng có cửa van
22, Quảng Trị	H<25	Constructed	5	Hồ Bảo Đài	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	2002	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị	A F	E	28.8	25.5	5.42	1450	11.32	19.05	20.19	19	22.4	21	1080	0	Cổng hợp 1,2x1.6	Không áp	15.5	7	Xả sâu
22, Quảng Trị	H<25	Constructed	6	Hồ La Ngà	Xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1964	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị	A F	E	29	36.4	4.55	1900	9.6	22.2	23.5	21.5	24.8	22.5	2600	2	Cổng hợp 1x1.2	Không áp	22.2	80	Trần thực dụng, chảy tự do
22, Quảng Trị	H<25	Constructed	7	Hồ Ái Tử	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	Không có số liệu	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị	A F	E	17.8	15.27	2.82	1041	10	18.1	19.2	20.2	20.2	21.2	933	4	Cổng hợp 1,2x1.6	Không áp	15	7	Xả sâu
22, Quảng Trị	H<25	Constructed	8	Hồ Hà Thương	Xã Gio Hóa, huyện Gio Linh	Không có số liệu	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị	A F	E	23	14.7	3.5	680	10	18.3	19	14.3	20	15.3	327.5	0	Cổng hợp 1x1	Không áp	18.3	15	Tự do
23, Thừa Thiên Huế	H>25	Constructed	1	Hồ Truồi	Xã Lộc Hòa, huyện Phú Lộc	2002	Cty TNHH MTV QLKTCTTL Thừa Thiên Huế	A W F	E	75.3	55.206	3.6	8246	20	42	46.3	46.1	48.9	49.1	215	1	Cổng hợp 2x2.5	Không áp	36/42	27/25	Trần có cửa van / Trần tự do
23, Thừa Thiên Huế	H>25	Constructed	2	Hồ A Lưới	Xã Hồng Hà, huyện A Lưới	2011	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	A W F P	G	331	60.3	8.2	3641	549	553	553.5	45	555.1	49.5	250	0	Cổng hợp 2x2.5	Không áp	548.00	102	Cửa van cùng
23, Thừa Thiên Huế	H>25	Constructed	3	Hồ Bình Điền	Xã Bình Điền, huyện Hương Trà	2010	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	P A	RCC	515	423.86	25	11000	53	85	85.16	79	87.5	65.8	362.8	1	Cổng hợp 3.5x5	Có áp	73	50	Cửa van cùng
23, Thừa Thiên Huế	H>25	Constructed	4	Hồ Hương Điền	Xã Hương Ván, huyện Hương Trà	2011	Công ty Cổ phần thủy điện Hương Điền	A W F P	RCC	707	820.66	30	7423.5	46	58	59.93	78	61.5	82.5	160	1	Cổng hợp 3.5x5	Có áp	42.75	13	Có cửa van
23, Thừa Thiên Huế	H>25	Under C.	1	Tả Trạch	Xã Dương Hòa, huyện Dương Thủy, Sông Hương	2011	Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế	A W F P	R	717	646	25.1	34782	23	45	53.07	46	55	60	1187	4	Cổng tròn D=0.7	có áp	37	45	Có cửa van

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refinement Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
23. Thừa Thiên Huế	H<25	Constructed	5	Hồ Phú Bài 2	Xã Thủy Phú, huyện Hương Thủy	Không có số liệu	TNHHNN MTV QLKTCTTL Thừa Thiên Huế	A W F	E	6,75	6	1.2	600	7	16.1	18.15	17	19.3	18	1032	1	Cổng tròn D=1	Không áp	16.1/17.5	20/30	Trần có cửa van / Trần tự do
23. Thừa Thiên Huế	H<25	Constructed	6	Hồ Hòa Mỹ	Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	Không có số liệu	TNHHNN MTV QLKTCTTL Thừa Thiên Huế	A W F	E	35	10.37	1.7	2250	21.5	35	40.5	18.5	42.8	20.5	143	0	Cổng hộp 1.2X1.6	Không áp	35	36	Tự do
23. Thừa Thiên Huế	H<25	Constructed	7	Hồ A Lát	Xã A Ngo, huyện A Lưới	Không có số liệu	TNHHNN MTV QLKTCTTL Thừa Thiên Huế	A F	E	0.75	0.329	0.055	65	578	591	592.5	18	593.1	19	175	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	591	6	Tự do
23. Thừa Thiên Huế	H<25	Constructed	8	Hồ Thọ Sơn	Xã Hương Xuân, huyện Hương Trà	Không có số liệu	TNHHNN MTV QLKTCTTL Thừa Thiên Huế	A F	E	8.9	5.5	1.5	350	8.8	19.5	19.8	14.3	20.6	15.3	610.6	1	Cổng hộp 1.2X1.6	Có áp	17.5/19.5	21.9/30	Trần có cửa van / Trần tự do
24. Đà Nẵng	H>25	Constructed	1	Đông Ngự	Hòa Khương, Hòa Vang	1991	Cty TNHH Khai thác thủy lợi Đà Nẵng	A F	E	28.5	17.7	2.36	1500	20.8	33.3	35.6	23	37.65	25	700	0	Cổng hộp 1.2X1.6	Không áp	33.3	54	Tự do
24. Đà Nẵng	H>25	Constructed	2	Hoa Trung	Hòa Liên, Hòa Vang	1981	Cty TNHH Khai thác thủy lợi Đà Nẵng	A F	E	17	11.69	1.45	950	25	41	43.07	25	44.5	26.8	870	1	Cổng hộp 1.2X1.6	Không áp	41	30	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	1	Trà Cầm	Đại Hiệp - Đại Lộc - Quảng Nam	1983	Cty TNHH MTV KTCTTL Quảng Nam	A W F	E	4	1.811	0.344	200	15.53	23.9	24.5	14	25.8	15	184.3	0	Cổng tròn D=0.9	Không áp	116.2	20	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	2	Hồ Cái	Mực Đông - Núi Thành - Quảng Nam	1992	Phòng NN huyện Núi Thành	A W F	E	3	0.75	0.11	250	9.56	18.5	19.3	13.8	20.2	15	210	0	Cổng hộp 0.8x1	Không áp	18.5	15	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	3	Hồ Có	Tam Nghĩa - Núi Thành - Quảng Nam	1980	Phòng NN huyện Núi Thành	A W F	E	0.95	0.289	0.054	50	18.23	24.05	24.95	14.2	25.7	15.2	130	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	24.05	20	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	4	Bàu Vang	Tam Mỹ Tây - Núi Thành - Quảng Nam	2007	Phòng NN huyện Núi Thành	A W F	E	3.8	0.977	0.14	120	17.65	26.53	27	16	28	17	220	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	26.53	18	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	5	Cây Thông	Quê Thuận - Quê Sơn - Quảng Nam	2002	Cty TNHH MTV KTCTTL Quảng Nam	A W F	E	1.5	0.944	0.105	185	68.42	80.5	81.23	16.3	82.2	17.3	127	0	Cổng tròn D=0.3	Có áp	80.5	25	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	6	Vĩnh Trinh	Duy Châu - Duy Xuyên - Quảng Nam	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCTTL Quảng Nam	A W F	E	29.2	20.3	2.526	1500	19.25	29.5	30.55	17	33.4	18	380	1	Cổng hộp 1.2X1.5	Không áp	29.5	12.07	Tự do
25. Quảng Nam	H<25	Constructed	7	Nước Zút	Phước Năng - Phước Sơn - Quảng Nam	2009	Phòng NN huyện Phước Sơn	A W F	E	5.4	1.11	0.17	120	430.1	440.48	441.2	17	444.87	18.2	224	0	Cổng tròn D=0.4	Có áp	440.48	20	Tự do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
25. Quang Nam	H<25	Constructed	8	Phước Hà	Bình Phú -Thăng bình - Quảng Nam	1976	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	11.48	6.34	0.84	400	35.15	46.1	47.5	18	50	19.1	535	1	Công hợp 0.8x1.2	Không áp	46.1	25	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	9	Sông Cồn 2 bắc 2	Ca Dăng - Đông Giang - Quảng Nam	2009	CTCPTD Genuco Sông Cồn	A W F P	G	250	1.2	0.62	200	329.25	340	341	15	342.5	20	250	0	Công tròn D=1.0	Có áp	371	30	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	10	Thạch Bàn	Duy Phú - Duy xuân - Quảng Nam	1936	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	32.7	9.6	1.955	890	13.45	24.65	26.1	18	28.5	20	775	1	Công hợp 1.2x1.6	Không áp	25	60	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	11	Tam Bảo	Quốc Lưu - Hiệp Đức - Quảng Nam	2005	Phong NN huyện Hiệp Đức	A W F	E	0.85	0.793	0.07	115	68.23	79.2	80.1	19	81.7	20.21	79.5	0	Công tròn D=0.4	Có áp	79.2	36	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	12	Cây Xanh	Tam Vinh - Phú Ninh - Quảng Nam	2005	Phong NN huyện Phú Ninh	A W F	E	1.05	0.575	0.08	70	32.8	44.5	45.55	20	47	21	198	0	Công tròn D=0.4	Có áp	44.5	30	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	13	Đông Tiễn	Thăng bình - Quảng Nam	2008	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	8	9.8	1.07	730	42	52.35	54.2	20	55.3	21.3	344.9	1	Công hợp 1.2x1.6	Không áp	52.35	23.5	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	14	Nước Rón	Trà Dương - Bắc Trà My - Quảng Nam	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	5.25	1.13	0.088	170	96	108	110.25	20.5	111.5	21.5	111	0	Công hợp 0.8x1.2	Không áp	108	30	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	15	Cao Ngan	Bình Lãnh - Thăng bình - Quảng Nam	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	4.87	4.13	0.395	300	43	55.5	57.1	22	58.5	23	278	0	Công hợp 0.8x1.2	Không áp	55.5	20	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	16	Bà Sơn	Quốc Thọ - Hiệp Đức - Quảng Nam	Không có số liệu	Phong NN huyện Hiệp Đức	A W F	E	0.75	0.44	0.053	75	81.3	98.2	99.5	22	101.2	23.5	180	0	Công tròn D=0.4	Có áp	98.2	35	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	17	Khe Tân	Đại Chánh - Đại Lẻ - Quảng Nam	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	88	20.3	8.16	3500	15.7	21.6	23.9	22	27	24	1700	1	Công hợp 1.8x2.4	Không áp	21.6	21	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	18	Suối Tiên	Quốc Hiệp - Quốc Sơn - Quảng Nam	2006	Phong NN huyện Quốc Sơn	A W F	E	5.8	0.772	0.055	270	48.56	64.3	65.5	23.35	67.65	24.65	294	0	Công tròn D=0.4	Có áp	64.3	25	Từ do
25. Quang Nam	H<25	Constructed	19	An Diễm 2	Sông Vang, Đông Giang - Quảng Nam	2010	CTCPTD Sông Vang	A W F P	G	169.8	0.28	0.061		332	344	346	20	352	24.5	390	0	Công tròn D=0.8	Có áp	340	30	Cửa van
25. Quang Nam	H>25	Constructed	1	Za Hung	Sông A Vương, xã Maooc huyện Đông Giang tỉnh Quảng Nam	2009	CTCPTD Za Hung	A W F P	G	537	1.12	0.23		445	450	457.2	20	460	25	2000	0	Công tròn D=0.8	Có áp	450	16	Từ do
25. Quang Nam	H>25	Constructed	2	An Long	Phong huyện Quốc Sơn tỉnh Quảng Nam	1985	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	6.5	2.04	0.258	250	56.5	69.6	71.52	25	72.6	26	164	0	Công hợp 0.8x1.2	Không áp	69.6	30	Từ do
25. Quang Nam	H>25	Constructed	3	Việt An	Bình Lâm - Hiệp Đức - Quảng Nam	1996	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	27	27	1.941	2115	77	92.1	94.48	32	95	33.5	490	1	Công hợp 1.2x1.6	Không áp	92.1	6	Từ do, và cửa

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
25. Quang Nam	H>25	Constructed	4	Phù Ninh	Tam Ngoc - Phú Ninh - Quảng Nam	1977	Cty TNHH MTV KTCCTL Quảng Nam	A W F	E	235	344	32.1	23000	20.44	32	35.4	38.5	37.4	40	620	1	Công hợp 3x3	Không áp	32	37.8	Từ do
25. Quang Nam	H>25	Constructed	5	Khe Diên	Khe Diên, Núi Ông Sơn - Quảng Nam	28/09/2003-29/08/2007	CTCP Sông Ba	A W F P	G	72	26.15	3.875		68.5	76	78.25	37	82.5	41	350	0	Công tròn D=0.8	Có áp	76	42.5	tự do
25. Quang Nam	H>25	Constructed	6	Sông Cón 2 bậc 1	Sông Cón: Aung, Jơ Ngây - Đông Giang - Quảng Nam	2010	CTCPTD Geneco Sông Cón	A W F P	RCC	81	29.19	1.925		319	340	345.68	44	346.7	50	167	0	Công tròn D=0.8	Có áp	340	30	có cửa van
25. Quang Nam	H>25	Constructed	7	A Vương	Sông A Vương: xã Dang huyện Tây Giang và xã Maccoi huyện Đông Giang tỉnh Quảng Nam	31/8/2003-19/5/2008	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	A W F P	RCC	682	343.5	9.09		340	380	382.2	67	383.4	72	228.1	0	Công tròn D=0.8	Có áp	363	42	có cửa van
25. Quang Nam	H>25	Constructed	8	Đak Mi 4	Sông Vu Gia và Thu Bồn: Phước Xuân - Phước Sơn- Quảng Nam	2006-2012	Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	A W F P	RCC	1125	310.32	10.39	22800	240	258	260.33	85	262	90	556.8	0	Công tròn D=6	Có áp	242	45	có cửa van
25. Quang Nam	H>25	Constructed	9	Sông Tranh 2	Sông Vu Gia và Thu Bồn: Trà Dục - Bắc Trà My - Quảng Nam	2006-2011	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	A W F P	RCC	1100	733.4	21.52	25000	140	175	178.51	100	180.6	105	640	1	Công tròn D=6	Có áp	161	84	có cửa van
25. Quang Nam	H>25	Under C.	1	Đak Mi 2	Sông Vu Gia và Thu Bồn: Phước Sơn - Quảng Nam	2014	CTCPNL Agrita Quảng Nam	A W F P	G	445	0.919	0.692		225	240	243	26	245	29	685	0	Công tròn D=1	Có áp	252	50	từ do
25. Quang Nam	H>25	Under C.	2	Đak Mi 3	Sông Vu Gia và Thu Bồn: Phước Sơn - Quảng Nam	2013	Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam	A W F P	G	603	1.69	0.38		246	252	253	20	255	25	675	0	Công tròn D=1	Có áp	252	50	tự do
25. Quang Nam	H>25	Under C.	3	Sông Bung 4	Sông Vu Gia và Thu Bồn: Trà Dục - Bắc Trà My - Quảng Nam	2014	Công Ty Thủy Điện Sông Tranh	A W F P	RCC	1448	510.8	16.53		205	222.5	228.11	110	229	110	200	0	Công tròn D=0.8	Có áp	210.5	55	Có cửa van
25. Quang Nam	H>25	Under C.	4	TrfHy	Ta Puc/Sông Bung: Tây Giang - Quảng Nam	Không có số liệu	CTCP Tài chính và PTNL	A W F P		115	7.61	0.625		248	252	254	30	259	33.5	345	0	Công tròn D=0.8	Có áp	249	40	có cửa van
25. Quang Nam	H>25	Under C.	5	Sông Bung 3A	Sông Bung: xã Zuôih và Chaval - Nam Giang - Quảng Nam	2014	CTCP TD Sông Bung 3A	A W F P	G	354	2.68	0.3		292	295	296.5	40	298	45	290	0	Công tròn D=1	Có áp	281	60	có cửa van

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refrigeration Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										FIV (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmax (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam							Auxiliary dam	
																		Altitude of (m)	Hmax (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)		Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	1	Liệt Sơn	Sông Lô Bó, Đức Phổ	Không có số liệu	Cty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định	A F F	E	36.8	25.72	3.4	2500	23.4	39	41	27	43	29	170	0	Công hợp 1.4X1.2	có áp	39	35.5	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	2	Núi Ngang	Xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ	Không có số liệu	nt	nt	E	57	21.1	2.9	1450	48.5	61	63.3	26.8	65.2	28.7	425	0	Công hợp 1.2X1.2	nt	56.0	24	Có cửa van
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	3	Đi Lăng	Xã Di Lăng, Sơn Hà	Không có số liệu	nt	nt	E	10.3	9	1	650	97.9	116	118.5	34	120	35.5	200	0	Công hợp 1.2X1.6	nt		15	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	4	Hố Tre	Xã Tinh Giang, Sơn Tịnh	Không có số liệu	nt	nt	E	3	0.95	0.12	150	21.2	25.7	27.1	29.3	27.8	30	400	0	Công tròn D=0.4	nt	25.7	10	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	5	Hố Hiếu	Xã Tinh Đông, huyện Sơn Tịnh	Không có số liệu	nt	nt	E	1.5	0.63	0.05	70	16.2	24.5	26.7	26	28	27	250	0	Công tròn D=0.5	nt	24.5	6	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	6	Đá Chông	Xã Tinh Bắc, huyện Sơn Tịnh	Không có số liệu	nt	nt	E	3.5	0.36	0.05	30	15.5	23.75	25.3	24	26.5	25	380	0	Công tròn D=0.4	nt	23.8	8	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	7	Hố Đào	Xã Tinh Hiệp, Sơn Tịnh	Không có số liệu	CTCPDXTD Thiên Tân	P	RCC	3.05	0.36	0.04	40	17.5	26.5	27.75	29	29	30	250	0	Công tròn D=0.4	nt	26.5	4	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	8	Hố Lũng	Xã Tinh Thọ, Sơn Tịnh	Không có số liệu	CTCPDXTD Thiên Tân	nt	RCC	2.1	0.3	0.05	30	19.6	29.5	30.75	29	32	30	245	0	Công tròn D=0.4	nt	29.5	5	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	9	Sầu ao	H. Sơn Tịnh	Không có số liệu	CTCPDXTD Thiên Tân	nt	RCC	3.5	0.27	0.03	40	20.15	29.6	31.85	25	33	26	300	0	Công tròn D=0.4	nt	29.6	5	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	10	Hố Môn	Sơn Tịnh	Không có số liệu	CTCPDXTD Thiên Tân	nt	RCC	1.75	0.2	0.025	45	15.8	21.75	23.2	24	25	25	150	0	Công tròn D=0.4	nt	21.8	6	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Constructed	11	Hà Nang	Xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng	Không có số liệu	CTCPDXTD Thiên Tân	nt	RCC	24	23.35	3.2		554	564	566.32	29	568	34	349	1	Công hợp 1.5X1.5	Không áp	564.0	12.4	Từ do
26. Quang Ngãi	H>25	Under C.	12	Đak Đrinh	Sơn Trà khu c. xã Sơn Dũng, huyện Sơn Tây	2013	Công ty CP Thủy điện Đak Đrinh	P	RCC	420	205.18			375	410	411.43	95.4	415	99	466	0	Công tròn D=0.5	Không áp	394.0	60	Van cung
26. Quang Ngãi	H>25	Under C.	13	Nước Trong	Sông Trà Khúc - Xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà	2013	Công ty CP Thủy điện Đak Đrinh	P A F	RCC	326	289.5		52600	96	129.5	130.5	72	132.5	73	517.5	1	Công tròn D=0.5	Không áp			Cửa van
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	14	Hố Vàng	Xã Tinh Hiệp, Sơn Tịnh	Không có số liệu	nt	nt	RCC	234	0.85	0.18	120	35	41.6	43.1	18	45.1	20	360	0	Công tròn D=0.5	nt	41.6	6	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	15	Điện Trường	Xã Phổ Khánh, huyện Đức Phổ	Không có số liệu	nt	nt	RCC	22.2	3.87	0.8	500	8	15.5	18.7	18.7	19.8	19.8	352	0	Công hợp 0.6x0.8	nt	15.5	40	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	16	Sơ Hửu	Xã Phổ Nhơn, Đức Phổ	Không có số liệu	nt	nt	RCC	10.5	2.44	0.6	400	23	30	30.8	14.2	31.6	15	492	0	Công hợp 0.6x0.6	nt	30.0	60	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	17	Biều Qua	Minh Long	Không có số liệu	nt	nt	RCC	2.04	1.04	0.21	194	54.3	61.55	62.25	18	64.5	19.0	318	1	Công tròn D=0.5	nt		25	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	18	Tôn Dung	TT Bà Tơ, Huyện Ba Tơ	Không có số liệu	nt	nt	RCC	10.5	0.7	0.12	80	32.24	40.5	41.53	18	43	19	170	0	Công tròn D=0.5	nt	40.5	30	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	19	Đồng Giang	Sơn Hà	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Hà	nt	RCC		0.45	0.1	70	74	81.9	83.4	15.7	84.2	16.5	296	0	Công tròn D=0.4	nt	81.9	8	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	20	Lỗ Thùng	Mộ Đức	Không có số liệu	UBND huyện Mộ Đức	nt	RCC	2.2	0.42	0.06	70	90.5	102.5	103.2	22	105	23.3	346	0	Công tròn D=0.4	nt	102.5	15	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refireration Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Ftv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam							Auxiliary dam	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)		Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	21	Hồ Quýt	Sơn Tinh	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Tinh	nt	RCC	2.65	0.4	0.11	60	36.6	45	46.5	13.6	48	15.0	450	0	Cổng tròn D=0.4	nt	45.0	15	Từ do
26. Quang Ngãi	H<25	Constructed	22	Lỗ Ổ	Bình Sơn	Không có số liệu	nt	nt	RCC	0.8	0.34	0.08	56	19.3	29.3	30.6	14.2	31.4	15.0	175	0	Cổng tròn D=0.4	nt	29.3	6	Từ do
27. Bình Định	H>25	Constructed	1	Hồ Đinh Bì nh	Vĩnh Thanh	2009	Cty TNHH KTCT Thủy lợi Bình Định	A F	RCC	1040	226.21	12.772	15915	65	91.93	93.33	48	95.3	50	385	0	Cổng tròn D=1	Có áp	80.93	84	Có cửa
27. Bình Định	H>25	Constructed	2	Hồ Núi Mết	An Nhơn	1980	nt	A F	E	110	110	10.6	2920	25	46.2	48.68	29.48	51.7	32.5	630	0	Cổng tròn D=1.5	Có áp	42.7	20	Có cửa
27. Bình Định	H>25	Constructed	3	Hồ Hới Sơn	Phù Cát	1984	nt	A F	E	68	45.65	4.9	3000	52	68.6	70.39	26.89	72.7	29.2	980	0	Cổng tròn D=1.4	Có áp	64.6	20	Có cửa
27. Bình Định	H>25	Constructed	4	Hồ Thuận Ninh	Tây Sơn	1994	nt	A F	E	78.5	35.36	4.95	3000	56	68	68.91	26.41	72	29.5	492	0	Cổng tròn D=1.4	Có áp	63	24	Có cửa
27. Bình Định	H>25	Constructed	5	Hồ Vạn Hới	Hoài Ân	1999	nt	A F	E	38	13.58	1.52	1100	30.2	42	45.15	22.35	47.8	25	615	0	Cổng tròn D=1.5	Có áp	38	9	Có cửa
27. Bình Định	H>25	Constructed	6	Hồ Vĩnh Sơn A	Sông Kôn	1994	CTCPTD Vĩ nh Sơn - Sô ng Hinh	A P F	E	97	34	3.7	3000	765	775	780.85	34.35	781.5	35	410	0	Cổng hộp 1.6x2	có áp	775	50	Từ do
27. Bình Định	H>25	Constructed	7	Hồ Vĩnh Sơn B	Lưu vực sông Kôn, huyện K.Bang, xã Đ ăk Rong.	Không có số liệu	CTCPTD Vĩ nh Sơn - Sô ng Hinh	A P F	E	117	97	14.03	10000	813.6	826	832.1	36.1	833	37	300	1	Cổng hộp 2x3	Không áp	826	15.2	Từ do
27. Bình Định	H>25	Constructed	8	Hồ Vĩnh Sơn C	Lưu vực sông Kôn, Tỉnh Gia Lai, huyện K.Bang, xã Sơn Lãng	2005	CTCPTD Vĩ nh Sơn - Sô ng Hinh	A P F	E	72	58.7	5.04	4500	971.3	981	986.4	40.4	989.5	43.5	369.9	0	Cổng hộp 2.4x2.5	Không áp	981	12	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	1	Hồ Thạch Kh ế	Hoài Ân	1977	UBND huyện Hoài Ân	A F	E	13.6	6.8	1.12	500	45	57.3	59.3	17.3	60.5	18.5	907	0	Cổng tròn D=1	Có áp	57.3	39.4	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	2	Hồ Diêm Trê u	Phù Mỹ	Không có số liệu	UBND huyện Phù Mỹ	A F	E	7.7	6.6	1.25	250	39	46.5	47.35	14.35	49.5	16.5	530	0	Cổng hộp 0.6x0.8	Có áp	46.5	20	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	3	Hồ Suối Tre	Phù Cát	Không có số liệu	Cty TNHH KTCT Thủy lợi Bình Định	A F	E	11	5	0.725	200	72	83.5	85.2	19.2	86.3	20.3	700	1	Cổng hộp 0.8x0.8	Có áp	82	45.42	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	4	Hồ Phú Hải	Phù Mỹ	1986	UBND huyện Phù Mỹ	A F	E	10.45	4.919	0.95	200	11.5	18.6	20.89	15.89	22	17	230	0	Cổng tròn D=0.5	Có áp	18.6	25	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	5	Hồ Mỹ Bình	Hoài Nhơn	1997	UBND huyện Hoài Nhơn	A F	E	20.5	4.873	0.92	700	18.5	28	29.98	15.68	31.5	17.2	550	0	Cổng hộp 1.2x1.2	Bán áp	28	60	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	6	Hồ Hới Khánh nh	Phù Mỹ	Không có số liệu	UBND huyện Phù Mỹ	A F	E	6.2	4.75	0.78	450	53	66.5	68.5	18.5	70	20	280	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Có áp	66.5	20	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	7	Hồ Hà Nhe	Vĩnh Thanh	Không có số liệu	Cty TNHH KTCT Thủy lợi Bình Định	A F	E	10	3.82	0.432	315	53	68.9	69	19.5	71.5	22	256	0	Cổng tròn D=0.8	Có áp	65.8	15	Có cửa
27. Bình Định	H<25	Constructed	8	Hồ Quang Hiền	Vân Canh	Không có số liệu	nt	A F	E	11	3.75	0.567	420	46.9	60.4	60.91	23.7	63	25.8	545	0	Cổng tròn D=0.6	Có áp	60.4	40	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam		Auxiliary dam	Inlet sluice		Elevation	Width (m)	Type of spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)		L (m)	Dimension (m)				Type
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
27. Bình Định	H<25	Constructed	9	Hồ Long Mỹ	Quy Nhơn	Không có số liệu	nt	A F	E	6.8	3.1	0.38	125	17	30.2	32.04	25.24	34	27.2	150	0	Công tròn D=0.8	Có áp	30.2	45	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	10	Hồ Hòn Lấp	Vĩnh Thanh	1984	nt	A F	E	19.4	3.1	0.49	250	52.7	62	62	15.8	64.1	17.9	654	0	Công tròn D=0.8	Có áp	58.3	28.5	Có cửa
27. Bình Định	H<25	Constructed	11	Hồ Văn Khê nh Đức	Hoài Nhơn	1985	UBND huyện Hoài Nhơn	A F	E	3.6	2.757	0.59	200	24	31.5	32.7	13.7	34.5	15.5	280	2	Công tròn D=0.6	Có áp	31.5	30	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	12	Hồ Suối Rùn	Hoài Ân	Không có số liệu	UBND huyện Hoài Ân	A F	E	11.7	2.654	0.56	130	89.6	96.7	98.42	14.62	99.5	15.7	366	0	Công tròn D=0.6	Có áp	96.7	40.8	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	13	Hồ An Đôn	Hoài Ân	1984	nt	A F	E	3.2	2.128	0.41	160	32.4	44.3	44.8	15.8	46	17	515	0	Công tròn D=0.6	Có áp	43.1	22	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	14	Hồ Hòn Già	Tây Sơn	1984	UBND huyện Tây Sơn	A F	E	3.8	1.45	0.27	40	59	67	69.25	16.75	70.5	18	130	0	Công hợp 0.6x0.6	Có áp	67	7	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	15	Hồ Sông Vồ	An Lão	1984	UBND huyện An Lão	A F	E	34.4	1.153	0.22	270	54.44	59.8	62.41	14.91	63.3	15.8	120	0	Công tròn D=0.8	Có áp	59.8	80	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	16	Hồ Hóc Đèo	Tây Sơn	1978	UBND huyện Tây Sơn	A F	E	1.5	1.14	0.233	120	22	31.8	33.3	13.8	34.5	15	155	0	Công tròn D=0.4	Có áp	31.8	20	nền TN
27. Bình Định	H<25	Constructed	17	Hồ Hưng Long	An Lão	1983	UBND huyện Hoài Nhơn	A F	E	3.2	1	0.25	150	40.5	50.4	51.2	15	52.75	15	250	0	Công hợp 0.6x0.8	Có áp	50.4	32	BTCT
27. Bình Định	H<25	Constructed	18	Hồ Đá Bàn	Hoài Ân	1989	UBND huyện Hoài Ân	A F	E	2.4	0.77	0.175	40	59.23	69.2	69.75	15	70.95	15	504	0	Công tròn D=0.5	Có áp		12	nền TN
27. Bình Định	H<25	Constructed	19	Hồ Tà Niêng	Vĩnh Thanh	2002	Cty TNHH KTCT Thủy lợi Bình Định	A F	E	15.2	0.65	0.113	100	70	79.2	80.12	16.12	81.5	17.5	214	0	Công tròn D=0.4	Có áp	76	21	Có cửa
27. Bình Định	H<25	Constructed	20	Hồ Đập Lối	Phù Mỹ	1984	UBND huyện Phù Mỹ	A F	E	6.7	0.627	0.1	145	64	73.8	74.03	17.73	76	19.7	207.5	0	Công hợp 0.6x0.6	Có áp	70.8	15	Có cửa
27. Bình Định	H<25	Constructed	21	Hồ Hóc Hòm	Phù Mỹ	Không có số liệu	nt	A F	E	1.36	0.567	0.15	40	37	47.4	47.8	15.5	48.7	16.4	250	0	Công tròn D=0.5	Có áp	42	6	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	22	Hồ Hóc Điều	Hoài Ân	1983	UBND huyện Hoài Ân	A F	E	0.95	0.363	0.056	60	56.6	70.5	71.5	17.5	72.4	18.4	304	0	Công tròn D=0.4	Có áp	70.5	15	Từ do
27. Bình Định	H<25	Constructed	23	Hồ Hóc Tranh	An Lão	1993	nt	A F	E	1.1	0.25	0.75	35	45.85	56.15	56.87	15	57.65	15	400	0	Công tròn D=0.5	Có áp	56.15	14	nền TN
27. Bình Định	H<25	Constructed	24	Hồ Hóc Quả	Hoài Nhơn	1994	nt	A F	E	2	0.2	0.17	25	65.3	73.5	74.2	15	75.5	15	138	0	Công tròn D=0.4	Có áp	73.5	20	Từ do
28. Phú Yên	H<25	Constructed	1	Hồ Phú Xuân n	xã Xuân Phước Đông Xuân	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy nông Đông Cam	A W F	E	126	11.22	1.8	1500	29.3	36.5	39	23	39.7	23.8	516	0	Công hợp 1.3x1.7	Không áp	31	18	Xả sâu
28. Phú Yên	H<25	Constructed	2	Hồ Xuân Bì nh	xã hòa bình Sông Cầu	Không có số liệu	UBND TX Sông Cầu	A W F	E	5	6.43	0.8	100	67	75.8	77.6	28	79.5	30	190	0	Công tròn D=0.7	Có áp	75.8	12	Từ do
28. Phú Yên	H<25	Constructed	3	Hồ Hóc Rằm	xã hòa tân, Tả y Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy nông Đông Cam	A W F	E	6.81	2.91	0.55	200	11.65	23.2	25.08	17	25.8	17.8	256	0	Công hợp 0.8x1.2	Không áp	23.2	30	Từ do
28. Phú Yên	H<25	Constructed	4	Hồ Đồng Khôn n	xã hòa xuân Đông Hòa	Không có số liệu	UBND huyện Đông Hòa	A W F	E	7.51	2.72	0.6	120	11.6	23.2	25.15	15	26.2	16.2	303.9	0	Công hợp 0.8x1.2	Không áp	22.2	30	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
28, Phu Yen	H<25	Constructed	5	Hồ Tân Lập	xã Ea Bar, Sông Hinh	Không có số liệu	UBND huyện Sông Hinh	A W F	E	5.5	1.624	0.4	100	58	61	62.7	14	64	15.4	204	0	Cổng tròn D=0.4	Không áp	61	70	Từ đó
28, Phu Yen	H<25	Constructed	6	Hồ Ba Vồ	xã suối bạc Sơn Hoà	Không có số liệu	UBND huyện Sơn Hoà	A W F	E	5.52	0.724	0.13	450	94.4	101.6	103.1	15	104.5	16.7	334.8	0	Cổng hộp 0.8x1.2	Không áp	102.3	35	Từ đó
28, Phu Yen	H<25	Constructed	7	Hồ Đồng Tròn	Xã sơn thà nh, Tuy An	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam	A W F	E	69.5	19.55	2.7	1950	18	35.5	35.9	27	37	28	270	0	Cổng hộp 1.25x1.75	Không áp	29	21	Xả sâu
28, Phu Yen	H<25	Constructed	8	Hồ Xuân Bình	xã xuân bình Sông Cầu	Không có số liệu	UBND TX Sông Cầu	A W F	E	5	6.43	0.8	100	67	75.8	77.6	28	79.5	30	190	1	Cổng tròn D=0.7	Có áp	75.8	12	Từ đó
28, Phu Yen	H<25	Constructed	9	Thủy điện số 1 Ng Ba Hạ	Phù Yên	2010	EVN	A W F P	G	1115.0	349.7	72	100	42.39	51.2	54.6	44	56.5	50	250	1	Cổng hộp 1x1.5	Không áp	50.2	12	có cửa van
28, Phu Yen	H<25	Constructed	10	Thủy điện số 2 Ng Krong	Phù Yên	2009	CTCPTĐ Sông Ba	A W F P	G	705.6	171.6	60.32	120	29.65	32	35.9	46	38.6	48.8	180	1	Cổng hộp 0.8x1.2	Không áp	30.2	12	có cửa van
28, Phu Yen	H<25	Constructed	11	Thủy điện số 3 Ng Hinh	Phù Yên	2011	CTCPTĐ Vĩnh Sơn - Sông Hinh	A W F P	G	772	357	43.28	150	30.21	39.21	42.8	43	45.5	48	320	1	Cổng tròn D=0.7	Không áp	35.5	12	có cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Constructed	1	Hoa Sơn	Sông Cam thuộc xã Vạn Long, huyện Vạn Linh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A I Fi W	E	44	19.2	1.4	1360	10.5	26.5	27.48	27.4	28.5	28.5	900	0	Cổng tròn D=1.5	Có áp	20.5	18	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Constructed	2	Đá Bàn	Suối Dưa, Suối Sông Cả, Suối Đá Đen xã Ninh Sơn, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A Fi W	E	126	75	6.69	7800	45.2	63	66.8	39.5	68.97	42	375	0	Cổng hộp 1.75x1.75	Có áp	63.0	18	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Constructed	3	Ea Krong Rou	Suối EaKrong Rou xã Ninh Tây, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty Cổ Phần Dầu Tử và Phát Triển Miền Trung	P A	R	74.5	35.91	5	3100	590	606	606.11	38	608	40	239.7	1	Cổng hộp 2.5x2.5	Có áp	595.9	16	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Constructed	4	Suối Dầu	Suối Dầu xã Suối Tiên, huyện Cam Lộ, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A W I Fi	E	120	32.78	4.51	3700	29.5	42.5	43.47	15.7	45.1	27.1	1042	3	1 Cổng tròn D=0.8 và 1 Cổng tròn D=1.7	có áp	34.5	24	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Constructed	5	Thủy điện Số 2 Ng Chò 2	Sông Chò xã Khánh Chung, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty Cổ phần thủy điện Sông Chò	P	G	65	3.09			286	292	297.12	25.4	298.7	27	91.5	1	Cổng tròn D=0.8	Có áp	292	24	Trần từ đó
29, Khanh Hoa	H>25	Constructed	6	Tà Dục	Suối Tà Dục, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A W I	E	63.3	23.48		1750	37.6	55.5	57.66	31.5	58	31.84	950	0.0	Cổng tròn D=1	Có áp	48.5	24	Trần cửa van

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirection Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam				Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)		Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
29, Khanh Hoa	H>25	Planning	7	Đông Diên	Đập Bắc trên suối Đông Diên, Đập Nam trên suối Hào xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	W I	RCC	123.1	95.05			35	69.6	69.85	59.85	72	62	675	1	1 Công tròn n D=1.2 và Công tròn D=0.8	Có áp	62.6	10	Trần cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Planning	8	Đặc Lặc	Xã Vĩnh Phương, thị trấn Phố Mới, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A F	E	13	6.37		150	20.2	34.5	36.2	18.2	37.2	29.2	457	0	Công tròn D=0.8	Có áp	30.5	10	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H>25	Planning	9	Thủy Điện Sốt Trung, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Sông giang xã Khánh Hòa	Không có số liệu	Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang	P	G	99	29.3			600	615	619.03	45.53	620	46.5	249	0	Công tròn D=1	Có áp	786.1	45	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H>25	Planning	10	Suối Nước Ngọt	Suối nước ngọt, Thành Phố Cam Ranh, Thành Phố Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	W	G	19.36	1.48			14.5	42.05	42.15	45.95	45.1	49	160	0	Công hẹp 1x1	Có áp	37.05	18	Trần cửa van
29, Khanh Hoa	H>25	Planning	11	Sơn Trung	Xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A W F	E	14.3	1.2		140	402.5	413.5	416	23.3	417.7	25	262	0	Công tròn D=0.8	Có áp	410	10	Trần cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	12	Đá Đen SCNC	Suối Đá Đen thuộc xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	2012	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A Fi W	E	11.5	3.4	2.5	470	31	42.5	43.06	14.91	44.25	16.1	999	1	Công tròn D=0.8	Có áp	38	10	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	13	Suối Trầu	Suối Trầu xã Ninh Xuân, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A	E	58.4	9.81	2.61	411	15.5	22.5	24.63	17.5	26.3	19.6	240	1	Công hẹp 1x1.25	Có áp	22.5	30	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	14	Tiên Du	Sông Lình xã Ninh Phú, thị trấn Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2010	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A I W	E	12.5	7.13	1.427	150	319	329	330.92	19.5	332	20.6	291	1	Công tròn D=0.8	Có áp	329	15	Từ do + Nà sâu
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	15	Hòn khói	Xã Ninh Thủy, thị trấn Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	W I	E	9.3	1.19			14	17	19.1	13.9	20.5	15.35	597.4	1	Công tròn D=0.8	Có áp	17	30	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	16	Am Chùa	Suối Ố Ố xã Diên Diên, Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A	E	13.65	4.69	0.8	500	23.9	35.5	35.64	15.8	37	24.5	330	1	Công hẹp 0.8x1.25	không áp	30	10.0	Trần có cửa van

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Braffikish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	17	Láng Nhót	Suối Lanh xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A	E	14	2.02	0.4	330	38	46.4	48.2	16	50.3	17.5	77.5	1	Công tròn D=0.8	không áp	44	20.0	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	18	Đồng Bô	Xã Phước Đông, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A	E	3	0.7	0.145	100	27	35.5	36.76	15.8	38.5	17	129.2	1	Công tròn D=0.8	không áp	35.5	17	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	19	Bích Đàm	Phường Vĩnh Nguyên, thị trấn phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	W I	E	1	0.23			54	57	58.78	15.7	60	17	166	1	Công tròn D=0.4	có áp	57.5	12	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	20	Cam Ranh	Suối Tiên xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A W Fi	E	59.4	22.1	3.4	2300	22	32	32.26	21.15	34.2	23.2	1734	1	1 Công hợp 1.25x1.75 và Công tr Công Bể: 0n D=0.8	Công Nam không áp/ Công Bể: có áp	34.5	24	Trần có cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	21	Thủy điện Sông Giang 2	Sông giang xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty Cổ phần khai thác thủy điện Sông Giang	P	G	121	1.30			460	462	466.26	16.25	467.5	17.5	166.3	1			462	60	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Constructed	22	Suối Hánh	Suối Hánh, Thành Phố Cam Ranh, Thành Phố Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A	E	36.1	7.860	1.2	340	23	32	34.93	19.6	36	21	450	1	Công hợp 1x1.25	không áp	32.2	30	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Under C.	23	Suối Hánh SCNC	Suối Hánh, Thành Phố Cam Ranh, Thành Phố Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A	E	36.1	9.490		700	23	33.5	34.64	20.24	36.4	22	483	1	Công hợp 1x1.25	không áp	29.5	18	Trần cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Planning	24	Suối Trầu SCNC	Suối Trầu xã Ninh Xuân, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A	E	58.4	17.72		600	17.5	25	25.64	17.6	27	17	237.8	1	Công tròn D=0.8	Có áp	19.5	30	Trần cửa van
29, Khanh Hoa	H<25	Planning	25	Ninh Vân	Suối Tre, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bắc Khánh Hòa	A W Fi	E	5.2	1		20	10.5	19.3	20.8	19.4	21.4	20	650	1	Công tròn D=0.8	Có áp	19.3	30	Trần tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Planning	26	Láng Nhót SCNC	Suối Lanh xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A W Fi	E	14	4.15		385	38.5	50	50.98	19.4	52	20	84	1	Công tròn D=0.8	Có áp	50	9.0	Trần cửa van kết hợp tự do
29, Khanh Hoa	H<25	Planning	27	Đà Mai SCNC	Suối Ngõ xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Nam Khánh Hòa	A	E	5.6	2.6		198	17	25.1	26.26	15.26	27.3	16.3	804.4	1	Công tròn D=0.8	Có áp	25.1	36	Trần tự do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Ftv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Type of spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type		Elevation (m)	Width (m)
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
30, Kon Tum	H>25	Constructed	1	Đăk Uy	Xã Đăk uy, huyện Đăk H à	1977	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	82.8	26.2	2.7	3500	623	639	641.46	32.5	642.5	34.5	681	0	Cổng tròn D=1,5	CT	639	30	Từ do
30, Kon Tum	H>25	Constructed	2	Thủy Điện Plei Krong	Số San	1977	EVN	P	RCC	3126	1048.7	53.29	1000	537	570	573.39	67	575	71	495	0	Cổng tròn D=6.5	CT	559.5	75	Có cửa
30, Kon Tum		Planning	1	Thủy Điện Đăk Ruối 1	Đăk Ruối	Không có số liệu	CTCTPD VRG Ngọc Linh	P	R	24	6.6	0.57	250	560	576	578	39	580	41.6	500	0	Cổng tròn D=6,5	CT	576	45	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	1	Chà Môn	Xã Đăk Bă, TP Kon Tum	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	7	1.572	0.27	135	560.7	570.2	571	17	572.7	18.7	273	0	Cổng tròn D=0,6	CT	570.2	8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	2	Đăk Yên	Xã Hòa Bình, TP Kon Tum	2007	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	40	8.55	1.35	1067	554	556.3	558.5	22.1	558.4	23	1270	0	Cổng hộp 1x1.25	CH	556.3	8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	3	Hố Chè	Thị Trấn Đăk Tô, H. Đăk Tô	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	2.5	2.3	0.2	80	594	605	606,5	15.7	607	17.2	172.5	0	Cổng hộp 0.8x1	CH	605	5	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	4	Đăk Prong	Xã Đăk uy, huyện Đăk H à	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	6.65	2.222	0.5	140	691.1	709.6	711.04	21.4	712	23.4	233.3	0	Cổng tròn D=0,6	CT	709.6	20	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	5	Đăk PRong	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	4.2	2.2	0.25	130	537	546	546.8	19.6	547.2	21	340	0	Cổng tròn D=0,6	CT	546	6	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	6	Đăk HNia	Xã Đăk Tô Kan, H.Tu Mơ Rông	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	6.1	1.346	0.24	95	769,5	779	780.9	15.9	780.8	16.8	189	1	Cổng tròn D=0,6	CT	779	8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	7	Đăk BLôe 1	Xã Đăk Long	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	5	1.2	0.2	150	689	693.65	694.9	16.9	697	19	423	0	Cổng hộp 0.9x1,2	CH	693.65	16.8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	8	Đăk BLôe 2	Xã Đăk Long	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	1.8	1.2	0.18	150	674.3	681.5	682.3	18.8	684.5	21	146.5	0	Cổng hộp 0.9x1,2	CH	681.5	8.6	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	9	Đăk Hơ Na	Xã Đăk Nổ ng, H.Ngọc Hồi	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	4.05	2.05	0.3	150	650	657.6	658,3	15.4	659.9	17	278	0	Cổng hộp 0.5x0,5	CH	657.6	8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	10	C4	Xã Hà Môn, H. Đăk Hà	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	4.8	2.425	0.42	360	567	585.2	586.5	21.3	587.7	22.5	320	0	Cổng tròn D=0.8	CT	585.2	20	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	11	Đăk Kan	Xã Sa loong, huyện Ngọc Hồi	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	8	2	0.75	120	655.5	669.5	670.5	18	672	18	150	0	Cổng hộp 0.8x1,2	CH	669.5	10	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	12	Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	3.1	0.667	0.16	150	629.8	634.8	635.6	15.8	636.6	16.8	210	0	Cổng tròn D=0,5	CT	634.8	4	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	13	Đăk Nui 3	Xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Không có số liệu	BOL KT các CTTL Kon Tum	AW F	E	1.55	0.63	0.14	52	681	691	692.15	17.2	693	18	279	0	Cổng tròn D=0,5	CT	691	8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	14	Thủy điện Đăk Nê	Xã Đăk Tô L ũng, huyện Kon Rẫy	2010	CTCP Tân Ph át	P	G	1.55	0.63	0.14	52	681	691	692.15	17.2	693	18	279	0	Cổng tròn D=0,5	CT	691	8	Từ do
30, Kon Tum	H<25	Constructed	15	Thủy Điện Đăk Psi 4	Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	2010	Công ty cổ phần Dầu tư và Phát triển Thủy điện Đă k Psi	P	G	376.2	1.8	0.35	400	753.5	755.6	760.8	18.4	762.4	20	163	0	Cổng tròn D=4.5	CT	755.6	60	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refireration Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fty (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fnn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
30, Kon Tum	H<25	Constructed	16	Thủy Điện Đăk Rơ Sa	Đa Ka Tân	2007	CTCPTĐ Đăk Rơ Sa	P	G	376.2	1.8	0.268	550	730	745	755.5	16	757	20.6	152	0	Cổng tròn D=5	CT	745	60	Từ do
31, Gia Lai	H>25	Constructed	1	Ayun hạ	Xã Chư A Thai, Ayun hạ, AyunPa	2002	Cty TNHH MTV KTCITTL Gia Lai	A F P	E	1670	253	37	13500	195	204	209.9	35	211	36	366	0	2 Cổng hộp 3x3	Không áp	199	18	Xả sâu
31, Gia Lai	H>25	Constructed	2	la Răng	Xã Ia Tiêm, Chư sê	2009	Cty TNHH MTV KTCITTL Gia Lai	A W I F	E	24	10.7	1.16	2300	671.5	689.4	691.2	27	691.2	27	495	0	Cổng hộp 1,2x1,6	Không áp	686.4	8	Xả sâu
31, Gia Lai	H>25	Constructed	3	TT Chư Prông	Thị trấn Chư Prông	2005	Cty TNHH MTV KTCITTL Gia Lai	A F	E	15	4.1	0.6	700	461.5	473.7	474.1	25	475	25.5	421	0	Cổng tròn D=0.7	Không áp	471.2	8	Xả sâu
31, Gia Lai	H>25	Constructed	4	Thủy điện Sê San 3A	Xã Ia Khai, huyện IaGrai	2007	CT CP Đ T&PT Điện Sê San	P	G	58	80.6	152	800	515	521.3	524.5	30	530	35	110.73	0	Cổng hộp 1,2x1,6	Không áp	520.5	10	Xả sâu
31, Gia Lai	H>25	Constructed	5	Thủy điện Yaly	Xã Yaly, huyện Chưpăh, Sông Sê San	2003	CT Thủy điện Ia Ly	A P	R	20	1030	64.5	1250	490	515	518	65	522	70	1142	0	Cổng tròn D=0.5	Không áp	499.12	15	Xả sâu, van cùng
31, Gia Lai	H>25	Constructed	6	Thủy điện Sê San 3	Xã IaMông, huyện Chư Păh	2006	CT CP Đ T&PT Điện Sê San	P	G	13	92	3.4	750	481.5	490.1	491.5	65	496	69.5	750	0	Cổng hộp 1,25x1,75	Không áp	485.6	14	cửa van
31, Gia Lai	H>25	Constructed	7	Thủy điện Sê San 4	Huyện Ia grai	2009	CT CP phát triển thủy đ iện Sê San	P	RCC	45	893.3	58.41	1245	552.1	562.5	563.6	64	568	68.4	250	0	Cổng tròn D=0.7	Không áp	560.1	12	cửa van
31, Gia Lai	H>25	Constructed	8	Thủy điện Ka Nak	Thị xã An Khê	Không có số liệu	CT Thủy điện An Khê - Ka Nak	A F P	R	883	313.7	18.98	500	615.2	623.35	626.2	64	630.2	68	1325	0	Cổng hộp 1,2x1,6	Không áp	620.5	8	cửa van
31, Gia Lai	H>25	Constructed	9	Thủy điện Sôông Ba Hạ	Huyện Sông Hinh, tỉnh Ph. Yên và huyện Krông Ba, tỉnh Gia Lai	Không có số liệu	CT CP TĐ Sông Ba Hạ	F P	R	111.5	349.7	72	100	560.12	567.5	569.45	60	620.35	110.9	1357	0	Cổng tròn D=0.7	Không áp	565.2	10	Cửa van cùng
31, Gia Lai	H>25	Constructed	10	Thủy điện Đăk Sôông 2	Xã Yang Nam và Đăk Kơ Nơng - huyện Krông	2010	CT CP Thủy điện HAGL	A F P	G	35	85.8	21	1460	511.25	520.3	522	40	526.5	44.5	980	0	Cổng hộp 1,25x1,75	Không áp	518	14	cửa van
31, Gia Lai	H>25	Constructed	11	Thủy điện Ia Grai 3	Xã Tai huyện IaGrai	2007	CT CP Sông Đăk 4	A F P	E	42	31.96	25	200	481.2	488.75	491.1	32	495.6	36.5	450	0	Cổng hộp 1,2x1,6	Không áp	485.5	10	cửa van
31, Gia Lai	H>25	Constructed	12	Thủy điện Ayun Thưởng 1A	Trên hệ thống sông Ayun huyện Mang Yang và Xã H Noel huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	2011	CT CP Ayun Thưởng	P	G	23	4.54	9.32	900	550.2	560	561.35	26	564.85	29.5	1460	0	Cổng tròn D=0.5	Không áp	578.5	12	cửa van
31, Gia Lai	H>25	Constructed	13	Thủy điện Đăk Đoa	Xã Đăk Sơ Mui, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	2011	CT CP Thủy điện Đăk Đoa	P	E	19	29.13	7.46	3600	460.21	468.56	471.59	22	476.59	27	630	0	Cổng hộp 1,2x1,6	Không áp	467.5	8	cửa van

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Re-firecation Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice		Spill way				
										Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Finn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	NINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam						Auxiliary dam		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)		Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
31. Gia Lai	H>25	Constructed	14	Thủy điện Ry Ninh 2	huyện Chư Păh	2002	CT CP TP Ry Ninh 2	P	G	11	0.26	5.32	400	670.14	678.5	681.25	25	685.25	29	1528	0	Công tròn D=0.7	Không áp	675.8	12	cửa van
31. Gia Lai	H<25	Constructed	1	Biển Hồ	TP. Pleiku, Gia Lai	1979	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A W F	E	38	42	6.8	2300	738	745	746	19	748	21	210	0	Công hợp 1.2X1.4	Không áp	745	18	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	2	Hoàng An	Xã Ia Phin, Chư Prông	1997	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A F	E	25	6.8	1.25	500	647	657	658.2	18	660	20	315	0	Công tròn D=0.8	Không áp	657	20	Xả sâu
31. Gia Lai	H<25	Constructed	3	Eaeh Drech	Ia RMor, Krông Pa	2006	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A F	E	26.3	5	0.095	600	182	189.55	191.33	17	193.8	19.1	439	0	Công tròn D=0.8	Có áp	189.55	30	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	4	Ia Glai	Bố Ngoong, Chư sê	1979	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A F	E	12	3.6	0.7	400	567	576	577.5	18	579	19.0	320	0	Công hợp 1x1.2	Không áp	576	18	Xả sâu
31. Gia Lai	H<25	Constructed	5	Hà Ra Nam	Kđung, xã Hà Ra, huyện Mang Yang	1998	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A W I F	E	8.1	2.3	0.3	275	719	728.6	731	21	731.7	22.0	211	0	Công tròn D=0.6	Không áp	728.8	16	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	6	Hà Ra Bắc	Kđung, xã Hà Ra, huyện Mang Yang	1998	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A W I F	E	2.5	0.8	0.14	300	714.3	722.8	724.7	19	725.7	19.6	178	0	Công tròn D=0.4	Không áp	723.2	8	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	7	Hà Tam	Xã Hà Tam, huyện Đăk Pơ	1998	Xã Hà Tam, huyện Đăk Pơ	A F	E	2.7	0.7	0.13	40	202.5	210.2	212.5	18.0	213	18.5	182	0	Công tròn D=0.6	Không áp	210	7	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	8	Ia Năng	Xã Ia Kha, huyện Ia Grai	1994	Cty TNHH MTV KTCCTL Gia Lai	A F	E	3.5	0.4	0.09	80	3	13	13.5	14	15.5	15.5	180	0	Công tròn D=0.8	Không áp	13	7.3	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	9	Thủy điện Sê San 4A (hồ điều hòa)	Xã IaO huyện Ia Grai	Không có số liệu	CT CP TP Sê San 4A	P	G	9.368	13.13	155.2	50	142.53	150.25	153.95	13	158.25	17.3	150	0	Công tròn D=0.9	Không áp	150	7	Từ đó
31. Gia Lai	H<25	Constructed	10	Thủy điện An Khê	Thị xã An Khê	2011	CT Thủy điện An Khê - Ka Nak	P	E	12.35	15.9	13	60	239.4	240.5	242	25	240.5	23.5	210	0	Công tròn D=1	Không áp	240	7	Từ đó
32. Đăk Lăk	H>25	Constructed	1	Buôn Yơng	C- Mgar	2006	Cty KTCCTL Đăk Lăk	P A Fi F	E	102	15.5	2.05	3139	494.5	506.80	508.13	25.15	510	27	576	0	Công hợp 1.5X1.5	Hộp - Bể lắng	501.8	10	Xả sâu
32. Đăk Lăk	H>25	Constructed	2	Buôn Triết	Lăk	1981	Cty KTCCTL Đăk Lăk	P A W Fi F	E	47	21.3	2	800	429	443	444.2	25.2	446	27	300	0	Công hợp 1.2X1.2	Hộp - Bể lắng	443	24	Đỉnh rừng
32. Đăk Lăk	H>25	Constructed	3	Ea Soup thượng	Ea Súp	2005	Cty KTCCTL Đăk Lăk	P A W Fi F	E	450	135.94	14	9455	205.4	217.58	218.28	24.48	219.8	26	2020	0	Công tròn D=1.8	Công thép	205	24	Xả sâu
32. Đăk Lăk	H>25	Constructed	4	Krông Buk hạ	Krông Pak	Không có số liệu	Cty KTCCTL Đăk Lăk	A W Fi F	E	432	95.7	18.5	11800	469	483	483.8	33.25	486	35.45	2042	0	Công tròn D=2.2	Công thép	483	28	Trên mặt cửa van cùng
32. Đăk Lăk	H>25	Constructed	5	Krông Pách Thượng	xã Cư Giang và Cư Bông	Không có số liệu	Cty KTCCTL Đăk Lăk	A W Fi F	E	234	26.3	56	14900	486.75	497	498.25	33.2	501	36	492	1	1 Công tròn n D=2.4 và 1 Công tròn n D=1.2	Công thép	489.5	30	Trên sâu cửa

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refinement Fi : Fishery B : Bacteria E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Fty (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice		Type of spill way		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type (m)		Elevation (m)	Width (m)
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	6	Buôn Tia Srah	xã Nam Ka, huyện Lăc	Không có số liệu	Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	A P	R	2980	786.9	37.1		465	487.5	489.5	78	492.3	83	1041	0	Cổng tròn D=5.5	ống thép	473.5	45	Trần có cửa van
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	7	Sê Rê Pôk 3	xã Ea Nho, huyện Buôn Đôn	Không có số liệu	Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	A P	E	9410	219	17.7		268	272	275	50	277.5	52.5	460	1	Cổng tròn D=5.5	ống thép	256.5	15	Trần có cửa van
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	8	Sê Rê Pôk 4	xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	2010	CTCPD T&PT điện Đai Lăc	A P	R	9560	25.94	23		204	207	210.48	34	211	36.5	880.5	0	Cổng tròn D=5.5	ống thép	191.5	75	Trần có cửa van
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	9	Buôn Kóp	xã Hoà Phú, Thành phố Buôn Ma Thuột	Không có số liệu	Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	A P	R	7980	63.19	35	20000	409	412	414.5	30	415.5	34	1848	0	1 Cổng tròn n D=7 và 1 Cổng tròn n D=5	Bê tông cốt thép	396	15	Ngưỡng tràn kiểu ống cốp xêrôp
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	10	Ea M'Doul 2	Thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	Không có số liệu	CTCP Nguồn sáng	A P	E	15.85	4.34	8		467	471.5	473.8	24	475	28	450.0	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Hộp - Bê tông	471.5	25	Trần có cửa van
32. Đắk Lắk	H>25		B			Không có số liệu																				
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	11	Ea Kar	Ea Kar	Không có số liệu	UBND thị trấn Ea Kar	A F	E	26.9	11	8.25	800	488.6	497.8	498.2	13.7	500	15.5	360	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Hộp - Bê tông	498	16.3	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	12	Ea Chur Káp	Buôn Ma Thuột	1991	Cty catê Việt Thăng	A W F	E	34	11.2	10	1466	503	507.5	509	20	510	21	300	0	Cổng hộp 1x1.2	Hộp - Bê tông	508	12	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	13	Ea Kao	Buôn Ma Thuột	Không có số liệu	Cty catê Ea Sim	A W Fi F	E	3.5	0.55	2.75	2571.5	825.3	834	835	16.3	836.2	17.5	106	0	1 Cổng tròn n D=1.2 và 1 Cổng tròn n D=0.8	ống buy	419	7	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	14	Ea Bông	Krông Ana	2007	Cty KTCITL Đắk Lắk	A W Fi F	E	22	8.76	1.06	250	446.3	455.5	457	16.8	458	17.8	270	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Hộp - Bê tông	456	12	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	15	Ea Knop	Ea Kar	Không có số liệu	Công ty 333	A W Fi F	E	65	8.28	2.3	100	428.5	438	440.85	21.35	442.5	23	549	0	Cổng tròn D=1	ống buy	438	15	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	16	Ea Uy	Krông Pak	Không có số liệu	Cty KTCITL Đắk Lắk	A W F	E	28	8.1	1.03	260	457.5	468	468.8	16.7	470	18	850	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Hộp - Bê tông	468	21	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	17	Đăk Minh	Buôn Đôn	1992	Cty KTCITL Đắk Lắk	A W F	E	65	7.77	4.35	116	192.5	203.5	206	19	207	20	196	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Hộp - Bê tông	204	24	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	18	Ea Kuăng	Krông Pak	Không có số liệu	Cty Ca phê Phước An	A F	E	15	5.5	2.15	500	452.8	464	464.9	15.8	465.5	17	990	0	Cổng hộp 0.6x0.6	Hộp - Bê tông	464	14.5	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	19	Buôn Trĩa	Lăk	1988	Cty KTCITL Đắk Lắk	A F	E	16.5	4.7	6.52	150	429.2	438.8	440	15.3	440.8	16.1	175	0	Cổng hộp 0.8x0.8	Hộp - Bê tông	439	28	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	20	Đôi 500	Ea Kar	Không có số liệu	Xã Xuân Phú	A F	E	5.75	2.48	3.2	25	454	459	461.5	19.5	462	20	135	0	Cổng tròn D=0.4	ống thép	459	9	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	21	Đrao 1	C- Mgar	Không có số liệu	Cty KTCITL Đắk Lắk	A F	E	6.2	2.2	1.25	467	453.55	458.7	459.38	14.6	460.5	15.4	407	0	Cổng hộp 1x1.2	Hộp - Bê tông	458.7	10	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	22	Trung tâm	Ea H'Leo	2009	Cty KTCITL Đắk Lắk	A F	E	56.4	1.22	16.38	500	558	564.37	565.63	15.09	566.1	15.56	224	0	Cổng hộp 0.7x0.7	Hộp - Bê tông	563.4	12	Xà sâu
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	23	Ea Grap	Ea Kar	2004	Xã Ea Pal	A F	E	5.2	1.04	0.98	80	497.5	506.9	508.3	13.8	509.5	15.0	200	0	Cổng tròn D=0.6	ống thép	507	30	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	24	Ea B'r	Krông Năng	2002	Cty Cao su Krông Búk	Fi F	E	9.5	0.98	2.13	200	892.2	898	899	14.7	900	15.7	174.3	0	Không có công	Không có	898	16	Thùng dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	25	Ea Khăm	C- Mgar	Không có số liệu	Cty Ca phê 15	A W Fi F	E	8	0.95	1.86	150	702.1	708.35	708.95	20.75	710	22	180	0	Cổng hộp 1x1	Hộp - Bê tông	708.35	10	Đỉnh rừng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	26	Ea Tar 3	C- Mgar	Không có số liệu	Cty Ca phê 15	Fi F	E	1.6	0.8	0.95	80	556.5	562.84	563.64	19.8	564.8	21	144	0		Không có công	562.84	4.2	Kênh dẫn
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	27	Ea Tar 1	C- Mgar	Không có số liệu	Cty Ca phê 15	Fi F	E	0.9	0.7	0.82	80	590.76	597	597.65	16.2	598.5	17	126	0		Không có công	597	2.7	Kênh dẫn
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	28	Đông Hô	Krông Năng	Không có số liệu	Xã Krông Năng	A F	E	9	0.65	3.16	80	664.74	670	671.3	14.3	672.3	15.3	265.8	0	Cổng tròn D=0.8	ống thép	670	16.4	Thùng dùng

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra Fishish water E : Environment	Structure	Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fim max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maxinum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice			Spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	29	Đôi 2	Ma Đrăk	Không có số liệu	NT 715 A	A W Fi F	E	1.1	0.65	0.56	400	474.72	482.86	484.36	16.36	485.3	17.3	155	0	Công tròn D=0.5	ống thép	483	3.8	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	30	Ea Koa	Ea H'Leo	Không có số liệu	Cty Ca Phê Ea Sim	A W Fi F	E	3.5	0.54	1.38	70	825.3	834	835	16.34	836.2	17.54	106	0	Công tròn D=0.4	ống thép	834	7.0	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	31	Ea Kpal	C- Mgar	Không có số liệu	Trại giam Đắk Trung	A W Fi F	E	12.8	0.52	4.87	200	531	537.3	539.3	14.1	540.2	15	214	0	Công hợp 1x1	Hộp bê tông	537	14	Định rộng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	32	Giao thủy	Krông Buk	Không có số liệu	Cty KTCCTL Đắk Lắk	A F	E	6	0.47	4.62	250	637.8	645.1	646.6	16.4	647.5	17.3	190	0	Công tròn D=0.3	ống thép	645	11	Ô - phi - xi - rốp
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	33	Ea Bư	Ea Kar	Không có số liệu	Xã Cư Huê	A F	E	6	0.45	2.98	30	502.16	507.8	508.8	14.3	509.5	15	220	0	Công tròn D=0.5	ống bụy	508	8	Kênh dẫn
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	34	Đôi 39A	C- Kuin	Không có số liệu	Cty Ca Phê Ea Hing	Fi F	E	2.1	0.43	1.72	40	470	478	479	14	480	15	180	0		Không có công	478	3	Kênh dẫn
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	35	Ea Mnar	C- Mgar	Không có số liệu	Cty Ca phê I5	Fi F	E	2	0.42	1.46	60	586.86	592.8	593.2	16.85	594	18	180	0		Không có công		10	Kênh dẫn
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	36	Công ty 53 I	Krông Pak	Không có số liệu	Cty Ca phê 53	A Fi F	E	47	0.42	15.39	200	436.5	445.1	446.2	13.4	447.8	15	150	0	Công tròn D=0.4	ống thép	445	21	Định rộng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	37	Ea Mlô	Krông Ana	2007	Cty KTCCTL Đắk Lắk	A Fi F	E	3	0.29	1.96	58	497.9	507	508.3	16.6	509.2	17.5	191	0	Công tròn D=0.35	ống thép	507	6.2	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	38	Ea Mlung	Krông Buk	Không có số liệu	Xã Cư Kpô	Fi F	E	1.5	0.23	1.1	85	680.03	688.2	689	14.4	690.3	15.7	115	0		Không có công	688	10	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	39	Buôn Châm	Krông Ana	Không có số liệu	Xã Buôn Tráp	A W Fi F	E	2	0.22	0.99	100	448	458	459	14.6	460	15.6	121	0		Không có công	458	6	Kênh dẫn
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	40	Buôn Đung(Ea Tu)	Ea Khal	Không có số liệu	X- Ea Khal	A W Fi F	E	0.9	0.16	0.31		492.3	500	501	14	502	15	153	0	Công tròn D=0.3	ống thép	500	24	Định rộng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	41	Ea Ksung	Ea Nam	Không có số liệu	UBND X- Ea Nam	A W Fi F	E	1.1	0.13	0.02		542.4	553	553.9	16.6	555	17.7	110	0		Không có công	553	22	Ô - phi - xi - rốp
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	42	Ea Tuk	C- Pong	Không có số liệu	Xã Cư Pong	A W Fi F	E	2.40	0.68	0.13		632.6	643	643.8	19	644.5	19.7	164	0	Công tròn D=0.3	ống thép	643	17	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	43	Buôn Tráp	Ea Tam	2009	Xã Ea Tam	A W Fi F	E	1.63	0.17	0.05		784.9	792	792.6	14.9	793.7	16	89	0	Công tròn D=0.3	ống thép	792	10	Từ do
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	44	Thủy lới Ja Tu 1	Buôn Trích	2009	UBND Xã Buôn Trích	A W Fi F	E	1.1	0.32	0.67		412.6	422.9	423.9	14.45	425	15.55	137	0	Công tròn D=0.6	ống thép	422.9	14	Ô - phi - xi - rốp
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	45	Đrăng Phác	Krong Na	2009	Vườn quốc gia Buôn Đôn	A Fi F	E	10.24	0.59	0.34		185	192	193.4	14.7	194.3	15.6	153	0	Công tròn D=0.6	ống thép	192	21	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	46	Ea Rêch	Ea M'Droh	2009	UBND xã	A Fi F	E	2.9	0.43	0.1		355	364.5	365.1	16.65	366	17.55	149	0	Công tròn D=0.35	ống thép	364.5	8	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	47	Ea Dray	Xã Tân Tiến	Không có số liệu	UBND huyện Krông Pắc	A Fi F	E	1.1	0.53	0.98		483.6	494	494.4	16.8	495.4	17.8	163.9	0	Công tròn D=0.3	ống thép	494	7	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	48	Thủy Điện	Ea M'Doal	Không có số liệu	NT 715A	A Fi F	E	20	7.79	9.36		546.2	552.5	553.5	19.7	556.5	21	270	0	Công tròn D=0.6	ống thép	552.5	12	Thụe dùng
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	49	Ea Drăng 2	Xã Ea Wì	Không có số liệu	CTCPDL Đắk Lắk	A P	E	6	3.3	2.7		626.4	633.7	634.2	17	635	20.8	320	0	Công tròn D=0.5	Có áp	633.7	8	Từ do
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	50	Ea Kha	Xã Yang Mao	Không có số liệu	CTTNHH Hoàng Nguyên	A P	G	23	4.2	8.4		411.4	417.8	419.2	17	420.5	20	80	0	Công tròn D=0.45	Có áp	417.8	16	Từ do
32. Đắk Lắk	H>25	Constructed	51	Krông Kmar	Thị trấn Krông Kmar	Không có số liệu	CTCPD T&PT Sông Đà	A P	G	16	3.2	3.7		537.2	544	545.2	14	546.8	17.2	106	0	Công tròn D=0.4	Có áp	544	12	Từ do
33. Đắk Nông	H>25	Constructed	1	Đông Nai 3	Đông Nai	2009	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	P A F	RCC	2441	1612	55		570	590	593.24	105	595	108	586.4	0	Công tròn D=0.8	Có áp	574	75	Trần có cửa van
33. Đắk Nông	H>25	Constructed	2	Đông Nai 4	Đông Nai	2010	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	P A F	RCC	149	337.1	8.5		474	476	497.24	120	481	127.5	508.8	0	Công tròn D=0.8	Có áp	460	75	Trần có cửa van

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood W : Agriculture I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : BraFish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice			Spill way			
										Flv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Dimension		Elevation	Width	Type of spill way
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		(m)	(m)			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
33. Đắk Nông	H>25	Constructed	3	Đắk r'ưk	Đông Nai	2011	Công ty cổ phần thủy đ iện Đắk R'ưh CT TNHH KLCCTL	P A F	E	718	137.1	10.23		603	618	619.53	37	620.8	41.15	553	3	Công hợp 3.5x3.5	Không áp	606.5	30	Trần có của van
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	1	Hố Thôn 1	Đắk Ha - Đắk Glong	2004	MTV KLCCTL	A F	E	0.8	0.084	0.017	60	619.6	627.4	628.84	15.9	629.9	17	96	0	Công tròn D=0.3	Không áp	627.4	5.6	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	2	Đắk R'ưng	Đắk Ha - Đắk Glong	2003	xã Đắk Ha	A F	E	0.9	0.16934	0.022	80	695.8	694.3	695.4	15	696.5	16.1	100	0	Công tròn D=0.3	Không áp	694.3	3.5	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	3	Trảng Ba	Đắk Ha - Đắk Glong	2003	xã Đắk Ha	A F	E	0.8	0.27	0.13	75	666.8	672.2	673.2	14.2	675	15	150	0	Công tròn D=0.3	Có áp	672.2	6	từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	4	Đắk Siao 2	Quang Sơn - Đắk Glong	2005	Công ty 53	A F	E	10	0.37	0.03	72	786	793.9	794.7	17.1	795.6	18	106	0	Công tròn D=0.3	Có áp	793.9	6	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	5	Đắk Rder 2	Quang Sơn - Đắk Glong	2007	xã Quảng Sơn	A F	E	2.8	0.564	0.16	154	798.6	802.4	803.5	13.9	804.6	15	187	0	Công tròn D=0.4	Có áp	802.4	5	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	6	Đắk Săk	Đức Minh - Đắk Mil	1981	CT TNHH MTV KLCCTL	A F	E	23	6.50	0.95	120	553	565	566	16	568	18	225	0	Công tròn D=0.8	Không áp	565	24	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	7	Đắk Goun Thượng	Thuận An - Đ ăk Mil	2006	CT TNHH MTV KLCCTL	A F	E	8.9	0.69	0.08	190	769.6	774.8	775.5	14	776.5	15	131.5	0	Công tròn D=0.3	Có áp	774.8	12	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	8	Đô Ry 2	Đắk Rla - Đă k Mil	2006	xã Đắk Rla	A F	E	1.9	0.382	0.15	95	557	567.8	569	15.1	569.6	15.7	140	0	Công tròn D=0.3	Có áp	567.8	5.5	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	9	Buôn Rươp	Nam Nung - Krông Nô	2006	CT TNHH MTV KLCCTL	A F	E	21	0.349	0.095	110	518.8	523.9	525.4	15.5	526.4	16.5	138	0	Công tròn D=0.45	Có áp	523.9	24	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	10	Đắk Nang	Đắk Nang - Krông Nô	1989	CT TNHH MTV KLCCTL	A F	E	116	2.66	1.03	110		392.4	393.8	14	394.8	15.0	395	0	Công hợp 1x1.2	Không áp	392.4	7	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	11	Trúc Sơn	Trúc Sơn - Cư Jút	2006	xã Trúc Sơn	A F	E	3.1	0.93	0.18	110	555	561.7	562.1	14.2	562.9	15	237	0	Công tròn D=0.8	Có áp	560.5	5	Điều tiết
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	12	Đắk Diêr	Cư Knia - Cư Jút	1997	xã Cư Knia	A F	E	36	5.19	1.5		443.1	452	452.85	16.7	453.2	17.9	697.3	0	Công hợp 1x1.2	Không áp	452	35	Chảy từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	13	Thuận Thành	Thuận Hành - Đắk Song	2009	xã Thuận Hành	A F	E	2.1	0.7426	0.14	125	817.9	826.6	827.2	14.2	828.5	15.5	200	0	Công tròn D=0.4	Có áp	825	4	Van điều tiết
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	14	Đắk Cút	Xã Đắk Nia - Tx Gia nghĩa	2007	CT TNHH MTV KLCCTL	A F	E	8.3	0.68	11.51	100	705.99	713.4	714.65	14.35	715.5	15.2	119.7	0	Công tròn D=0.4	Có áp	713.4	21.5	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	15	Đắk R'Th	Xã Đắk R'ưh - Huyện Tuy Đức	2011	xã Đắk R'ưh	A F	R	24	2.2	0.44	300	413	415	422.26	15.4	424.2	16.2	200.5	0	Công tròn D=0.5	Không áp	415	4.5	Từ do
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	16	Đắk Nông 2	Tx Gia Ngh i, Đắk Nông	Không có số liệu	Công ty CP CT Việt nguy ên	P A F	GF	283.3	19.07	34.15		519	520	522.35	15	524	17	260	0	Công hợp 5x2.5	Không áp	520	8	Điều tiết
33. Đắk Nông	H<25	Constructed	17	Đắk Rung	xã Trương Xuân, huyện Đắk Song	Không có số liệu	Công ty CP CT Việt Nguyên	P A F	E	10.0	1.09	2.35		780	781	782.4	15.70	784	20	150	0	Công hợp 2.4x3.2	Không áp	781	22	Từ do
34. Lam Dong	H>25	Constructed	1	Tuyền Lâm	Phường 3, Đà Lạt	1987	Cty KTCCTL	A W P	E	33	27.7	5.5	2900	1373	1379	1380.2	30	1382	32	240	0	Công hợp 1.2x1.6	Công hợp	1379	25	Từ do
34. Lam Dong	H>25	Constructed	2	Hồ thủy điện Hàm Thuận- Đa Mi	huyện Bảo Lã m, huyện Di Linh- tỉnh Lâm Đông, huy ên Hàm Thuâ n Bắc - tỉnh Bình Thuận	2001	Công ty Cổ phần Thủy đ iện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	P W F	R	1280	695	2.1	1500	575	605	608	92.5	609.5	93.5	686	4	Công hợp 7x7	Công hợp	605	32	Từ do

Technical Criteria																										
Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refinement Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fty (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Auxiliary dam	Inlet sluice			Spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
34, Lam Dong	H>25	Constructed	3	Hồ thủy điện Đại Ninh	xã Phan Lâm, huyện Bắc Bình, Bình Thuận.	2008	Cty Thủy điện Đại Ninh	P W F	E		320	4.5		860	880	883	55				4	Công tròn D=0,8	Công tròn	862,5	15	Ngưỡng tràn thụt xuống
34, Lam Dong	H>25	Constructed	3a	Đập chính Đa Nhim	Lâm Đồng	1964					320	4.5		860	880	883	55	883,37	56	430	0					
34, Lam Dong	H>25	Constructed	3b	Đập chính Đa Nhim	Lâm Đồng	Không có số liệu					320	4.5		860	880	883	55	884,3	58		0					
34, Lam Dong	H>25	Constructed	4	Hồ thủy điện Đa Nhim	Lâm Đồng	Không có số liệu	CTCPTD Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	P W F	E	775	165	7.5	200	1018	1042	1043,5	37,5	1045,5	38	1500	0	Công hợp 2x2	Công hợp	1032	25	Cátavan
34, Lam Dong	H>25	Constructed	5	Đa Nhim	Mỹ Đức, Đa Nhim	1996	Cty KTCCTL	A F	E	198	24	5,6	2300	142	150	156,6	26	158	27,3	600	0	Công hợp 2x2	Công hợp	150	20	Đỉnh rừng
34, Lam Dong	H<25	Constructed	1	Ka La	Di Linh	2008	Huyện Di Linh	A F	E	45	18,7	5	2200	945,5	952,43	953,27	16	955	18,1	288	0	Công hợp 1x1	Công hợp	949,5	5	Đỉnh rừng
34, Lam Dong	H<25	Constructed	2	Đắk Lắk	Gia Viễn, Cát Tiên	2002	Cty KTCCTL	A F	E	18	13,6	2,6	960	141	148,82	149,96	14	152	16,4	427	2	Công tròn D=0,8	Công tròn	146,8	6	Trần sâu
34, Lam Dong	H<25	Constructed	3	Đắk rôn	Xã Rôn, Đơn Dương	Không có số liệu	Cty KTCCTL	A F	E	11	5,52	2,1	550	1053	1057	1058	20	1059	21,1	313	1	Công tròn D=0,8	Công tròn	1057	14	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	4	Phước Trung	Cát Tiên	Không có số liệu	Huyện Cát Tiên	A F	E	4,16	3,2	1,25	276	144,2	156,1	157,34	14	158,1	15	154	1	Công tròn D=0,6	Công tròn	156,1	5	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	5	Chiến Thắng	P12, Đa Lạt	Không có số liệu	Phường 12, Đa Lạt	A F	E	6,6	2	1,8	50	1495	1499	1500	15	1501	16	381	0	2 Công tròn D=0,3	Công tròn	1499	7,4	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	6	Lạc an	Bảo Lâm, Lạc An	Không có số liệu	Huyện Lạc An	A F	E	7	1,5	1,95	240	980	990	991	15	992	15	150	0	Công tròn D=3	Công tròn	990	8	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	7	Cam Ly Thượng	Mê Linh, Lâm Hà	Không có số liệu	Huyện Lâm Hà	A F	E	116	1	12	600	1016,1	1017,5	1020,4	18	1021,5	19,2	204	0	Công hợp 1,2x1,2	Công hợp	1017,5	45	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	8	Maiph	Đức Trọng	Không có số liệu	Huyện Đức Trọng	A F	E	3,1	1,22	1,35	170	956,3	966,2	966,2	16	968,9	18,8	252	1	Công tròn D=4	Công tròn	966,2	4	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	9	Hồ Bồng Lai	Hiệp Thành, Đức Trọng	Không có số liệu	Huyện Đức Trọng	A F	E	1,9	0,65	0,75	50	1101	1107,5	1107,5	18	1109	19,2	100	0	Công tròn D=3	Công tròn	1107,5	30	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	10	Đa Thiện	TP Đa Lạt	Không có số liệu	TP Đa Lạt	A F	E	4,5	0,544	2,5	90	1387,2	1393,6	1393,6	12	1396,9	15	128	0	Công hợp 1x1	Công hợp	1393,6	10	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	11	Ma Đanh	Tu Chai, Đơn Dương	Không có số liệu	Cty KTCCTL	A F	E	1,6	0,4694	0,85	53	1068,25	1076,1	1077	16	1077,8	16,32	137	0	Công tròn D=6	Công tròn	1076,1	4	Từ do
34, Lam Dong	H<25	Constructed	12	Hồ Trường Sơn	TP Trường Sơn	Không có số liệu	TP Trường Sơn	A F	E	0,84	0,2036	0,15	73	1486,2	1499,55	1499,55	14	1501	15,65	84,4	0	Công tròn D=3	Công tròn	1499,55	6	Từ do
35, Ninh Thuận	H>25	Constructed	1	Hồ Sông Sắt	Phước Đại, Bắc Ái	2008	Cty TNHH MTV KTCCTL Ninh Thuận	A F	E	137	69,33	6,9	3800	159	174,5	177,6	28,9	179,7	33,9	425	0	Công tròn D=1,5	Có áp	169,5	10	trần cửa van
35, Ninh Thuận	H>25	Constructed	2	Hồ Tân Giang	Phước Hải, Thuận Nam	2000	Cty TNHH MTV KTCCTL Ninh Thuận	A F	G	149	13,39	1,28	3000	100,3	118,2	118,98	35,5	120,5	37,5	332	0	Công hợp 1,2x1,2	Có áp	112,2	30	cửa van cùng
35, Ninh Thuận	H<25	Constructed	1	Hồ Trà Co	Phước Tân, Bắc Ái	2009	Cty TNHH MTV KTCCTL Ninh Thuận	A F	E	94	10,1	1,45	942	150	159	160,7	23,7	161,7	26,7	153	1	1 công hợp 1,2x1,6 và 1 công hợp 2,2x2,2	Không áp	154	24	trần cửa van
35, Ninh Thuận	H<25	Constructed	2	Hồ Sông Trà	Phước Chiến, Thuận Bắc	2005	Cty TNHH MTV KTCCTL Ninh Thuận	A F	E	66	31,53	3,96	3000	28,7	42,3	44,27	24	45,5	27	290	0	Công tròn D=1,5	Có áp	36,3	12	trần cửa van

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refrigration Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Fly (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Fmn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Normal water level	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam				Auxiliary dam	Inlet sluice		Spill way	
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)		Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
35. Ninh Thuận	H<25	Constructed	3	Hồ nước ngọt	Vinh Hải, Ninh Hải	2004	Cty TNHH MTV KTCCTL Ninh Thuận	A F	E	30.3	1.81	0.3	208	50.6	58.8	60.77	19.8	61.3	22.8	292	1	Cổng tròn D=0.6	có áp	58.78	60	Cửa van phẳng kết hợp tràn m ang bên
35. Ninh Thuận	H<25	Constructed	4	Hồ CK7	Nhi Hải, Thuận Nam	1996	Cty TNHH MTV KTCCTL Ninh Thuận	A F	E	17.5	1	0.25	100	60.8	68.2	69.29	14.5	70.6	16.5	92.5	0	Cổng tròn D=0.6	có áp	68.2	70	trần cửa van
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	1	Hồ Sông Quao	Xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc	1998	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Thuận	A W F	R	296	73	5.3	8120	72	90	91	39	92	40	1.421	3	Cổng hộp 2x2.5	Có áp	81	18	Trần có cửa
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	2	Hồ Sông Lò ng Sông	Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	2004	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Thuận	A W E F	G	394	36.88	2.25	4260	54	76.95	78.24	44.5	79.5	45.5	235	0	Cổng hộp 1.5x2.2	Có áp	70.95	56	Trần có cửa
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	3	Hồ Sông Móng	Xã Hàm Thanh, huyện Hàm Thuận Nam	2010	QLDA & TVXD CT NN & PTNT	A F	E	385	34.16	5.23	4670	129.5	145.5	147	25.9	149.2	26.9	650	0	Cổng hộp 1.8x2.2	Có áp	145.5	20	Từ do
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	II	Đã xây dựng - Chiều cao đập H =<25m																						
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	4	Hồ Cá Giay	Xã Bình An, huyện Bắc Bình	2000	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Thuận	A W F	E	141	36.92	5.36	3965	67.5	74.7	78.2	24	79.5	25	970.5	0	Cổng hộp 1.8x2.2	Có áp	74.7	25	Trần có cửa
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	5	Hồ Ba Bàu	Xã Hàm Thanh và Hàm Kiêm, huyện Hàm Thuận Nam	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Thuận	A W F	E	342	6.938	2.08	2700	37.4	39	43.08	14.2	44.2	15.2	1133	0	2 Cổng hộp 1.2x1.6	Có áp	39	90	Từ do
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	6	Hồ Đa Bae	Xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Thuận	A F	E	67.1	4.39	3.21	394	25	30.9	33.78	13.8	35.3	15.8	529	0	Cổng tròn D=1	Có áp	30.9	40	Từ do
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	7	Hồ Du Dư	Xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam	2007	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Thuận	A W F	E	13.9	3.62	2.35	410	55.82	61	62.23	14.3	63.6	15.3	1248	0	Cổng hộp 1.2x0.8	Có áp	61	9	Trần có cửa
36. Bình Thuận	H>25	Constructed	8	Hồ Saloun	Xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc	2010	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc	A F	E	12	0.962	2.13	420	433.4	439	440.99	18.5	442.1	19.5	375	0	Cổng hộp 0.8x1.2	Có áp	439	30	Từ do
37. Tây Ninh		Constructed	1	Hồ chứa nước Dầu Tiếng	Tây Ninh	1985	Cty TNHH MTV KTCCTL Dầu Tiếng - Phước Hòa	A F	E	2700	1580	270	154000	17	24.4	25.1	25.1	28	28	1100	1	3 cổng hộp 3x4	Cổng dưới đập	20	60	Trần sâu, Đỉnh rộng
38. Bình Phước	H<25	Constructed	1	Hồ Suối Giai	Xã Tân Lập, Đông Phú	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Phước	A F	E	33.4	21.1	1.05	1670	58	62	63.1	13.82	64.78	15.5	850	0	Cổng tròn D=0.4	có áp	62	6	Từ do
38. Bình Phước	H<25	Constructed	2	Hồ NT9	Phước Long	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCCTL Bình Phước	A F	E	5	4.4	0.05	135	113	122	122.5	17.5	124	19	450	0	Cổng tròn D=0.4	có áp	122	6	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agriculture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refrication Fi : Fishery B : Brackish water E : Environment	Structure	Technical Criteria										Inlet sluice		Spill way				
										Fiv (km2) Basin area	W Volume (10 ⁶ m3)	Finn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam						Auxiliary dam		
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)	Dimension (m)	Type	Elevation (m)		Width (m)	Type of spill way
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
38, Bình Phước	H<25	Constructed	3	Rừng Cẩm	Lộc Ninh	Không có số liệu	Sở Nông nghiệp và PTNT	A F	E	0.7	2.79	0.02	90	114	122.1	123.3	14.8	124.5	16	200.5	0	Cổng tròn D=0.4	cổ áp	122.1	6	Từ do
38, Bình Phước	H>25	Constructed	1	Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	Không có số liệu	CTCP Thủy điện Thác Mơ Điện thoại: 06513-778 268	A P F	R	2200	1360	6.5	1000	198	218	220.8	42	223.5	50	446	0	Cổng tròn D=0.4	cổ áp	205	35	Xả sâu, cửa van cùng
38, Bình Phước	H>25	Constructed	2	Thủy điện Cẩm Đơn	Ấp Thanh Thủy - thị trấn Thanh Bình - huyện Bình Phước	2004	CTCP Thủy điện Cẩm Đơn Điện thoại: 06513-563 133	A P F	R	19.02	165.5	0.55	4800	104	110	111.44	40	112.94	45.5	1130	0	Cổng tròn D=0.4	cổ áp	95	45	Xả sâu, cửa van cùng
38, Bình Phước	H>25	Constructed	3	Thủy điện Sork Phú Mỹ	Bình Phước	2006	CTCP Thủy điện Sork Phú Mỹ Điện thoại: 06513-731 400	A P F	R	3822	99.3	7.2	500	70	72	73.6	7	75.5	31	2200	0	Cổng tròn D=0.4	cổ áp	59	11	Xả sâu, cửa van cùng
38, Bình Phước	H>25	Constructed	4	Thủy điện Đắk Glun	Bình Phước	2011	CTCP Thủy điện Đắk Glun Điện thoại: 06513- 956 963	A P F	G	612	27.68	2.06	250	293	294	297	52.02	298.5	41.5	1500	0	Cổng tròn D=0.4	cổ áp	285	12	Xả sâu, cửa van cùng
39, Bình Dương	H<25	Constructed	1	Hồ Đa Bàn	Tân thành, Tân Uyên	Không có số liệu	Cty TNHH MTV Cấp thoát nước - môi trường Bình Dương	A F	E	12.5	6.8	1.65	600	29	36.6	37.2	13	38.4	15	400	0	Cổng tròn D=0.8	Cổ áp	36.6	10	Trần tự do
40, Dong Nai	H<25	Constructed	1	Hồ Trĩ An	Huyện Vĩnh Cửu	1991	Công ty có phần thủy điện Trĩ An	P B W F	E	15.4	2764.7	323	500	50	62	63.9	37	65	40	420	0	Cổng tròn D=0.8	Cổ áp	46	150	cửa van cùng
40, Dong Nai	H<25	Constructed	2	Hồ Cầu Mới tuyến IV	Bàu Cạn - Long Thành	2008	Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi Đồng Nai	A F	E	62	21.0	4.5	954	74.6	87.5	89.9	24	92	29	931	0	Cổng hộp 1.2x1.4	Cổ áp	87.5	50	Từ do
40, Dong Nai	H<25	Constructed	1	Hồ Gia Úi	Xuân Tân - Xuân Lộc	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi Đồng Nai	A F	E	17.7	10.8	3.5	500	115	121.2	122	14.6	123.6	16.6	1800	0	Cổng hộp 0.8x1	Cổ áp	121.2	24.5	Từ do
40, Dong Nai	H<25	Constructed	2	Hồ Cầu Mới tuyến V	Cẩm Dương - Long Thành	2008	Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi Đồng Nai	A F	E	41	9.0	4	526	66	73	74.9	14	76.7	18	1300	0	Cổng hộp 1x1.2	Cổ áp	73	50	Từ do
40, Dong Nai	H<25	Constructed	3	Hồ Suối Vong	Xuân Bảo - Cẩm Mỹ	Không có số liệu	Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi Đồng Nai	A F	E	26	4	4.25	720	182	193.5	194.4	18.1	194.4	19.1	815	0	Cổng hộp 1x1.2	Cổ áp	193.5	81.8	Từ do
40, Dong Nai	H<25	Constructed	4	Hồ Bà Hào	Phú Lý - Vĩnh Cửu	Không có số liệu	Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai	A F	E	19.5	9.27	3.5	320	55	64	64.95	14	66.5	17	1500	0	Cổng hộp 1x1.5	Cổ áp	65.5	12	Từ do
40, Dong Nai	H<25	Constructed	5	Hồ Suối Tre	TX. Long Khánh	Không có số liệu	UBND TX. Long Khánh	A F	E	7.1	0.64	4.2	120	168.5	170	173.21	11.5	174.5	16.5	358	0	Cổng tròn D=0.8	Cổ áp	170	8	Từ do

Province	Depth of water	Present condition	No	Name of Dam	Location Site	Construction year	Management Authority	Dam function F : Flood A : Agri/Fulture W : Water service I : Industrial P : Power generation R : Refirication Fi : Fishery B : Bra/Fikish water E : Environment	Structure	Technical Criteria														Spill way			
										Fiv (km2) Basin area	W/ Volume (10 ⁶ m3)	Finn max (km2) Surface area	F (ha) (irrigated area)	MNC Death water level	MINDBT Nomal water lever	MINGC Maximum water level	Depth of reservoir max (m)	Main dam			Inlet sluice	Spill way					
																		Altitude of (m)	H max (m)	L (m)		Dimension (m)	Type	Elevation (m)	Width (m)	Type of spill way	
			1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
41, Vung Tau	H<25	Constructed	1	Sông Ray	Hòa Hưng, Xuyên Mộc	2012	Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 9	A W I	G	770	215.36	19.22	9157	57	72.85	73.2	32.2	75	34	1930	1	Công tròn D=2.8	có áp	61.5	33	Van cung	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	1	Đá Đen	Châu Đức	2004	Chi cục Quản lý thủy nông	A F	E	149	33.4	6.61	2773	39	44.8	45.27	20.77	47	22.5	1258	1	2 công hộp 1x2	có áp	39	15.5	Từ do	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	2	Suối Giàu	Châu Đức	Không có số liệu	Chi cục Quản lý thủy nông	A W I	E	23	12.2	1.52	500	26	33.9	40.1	22.69	41.21	23.8	600	0	Công hộp 1x1.2	có áp	38.9	31	Từ do	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	3	Tầm Bó	Châu Đức	Không có số liệu	Chi cục Quản lý thủy nông	A F	E	17.5	6.66	0.66	200	130.2	139.8	141	19	141.8	19.8	680	0	Công hộp 0.8x1.2	có áp	139.8	20	Từ do	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	4	Lỗ Ổ	Đất Đỏ	Không có số liệu	Chi cục Quản lý thủy nông	A F	E	34	6	0.75	100	12.5	21.5	22.7	14.9	23.4	15.6	600	1	2 Công tròn D=0.4	có áp	21.5	62	Từ do	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	5	Gia Huét 1	Châu Đức	Không có số liệu	Chi cục Quản lý thủy nông	A F	E	6.5	4	0.6	100	123.4	137.5	137.8	20.6	138.5	21.3	809	0	2 Công tròn D=0.35	có áp	137.5	10	Từ do	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	6	Kim Long	Châu Đức	Không có số liệu	Chi cục Quản lý thủy nông	A F	E	22.3	2.53	0.65	140	101.5	109.3	110.5	20	111.5	21	1000	0	Công tròn D=0.4	có áp	109.3	19	Từ do	
41, Vung Tau	H<25	Constructed	7	Bàu Úc	TX. Bà Rịa	Không có số liệu	UBND xã Long Phước	A F	E	6	1.7	0.41	120	6	12	16	17	17	18	520	0	Công tròn D=0.6	có áp	16	8	Từ do	